

## THUYẾT MINH

### ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

<b>1</b>	<b>Tên đề tài:</b> Xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam	<b>1a. Mã số của đề tài:</b> <b>KHGD/16-20.ĐT.044</b>
<b>2</b>	<b>Loại đề tài:</b> Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”. Mã số của Chương trình: KHGD/16-20	
<b>3</b>	<b>Thời gian thực hiện:</b> 22 tháng (từ tháng 03 năm 2019 đến tháng 12 năm 2020)	<b>4</b> <b>Cấp quản lý</b> Quốc gia <input checked="" type="checkbox"/>
<b>5</b>	<b>Kinh phí thực hiện:</b> Tổng kinh phí: 3.710 triệu đồng trong đó: - Từ ngân sách nhà nước: 3.710 triệu đồng - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước: 0 đồng	
<b>6</b>	<b>Đề nghị phương thức khoán chi:</b> <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng	<input checked="" type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: 3.710 triệu đồng - Kinh phí không khoán: 0 đồng
<b>7</b>	<b>Chủ nhiệm đề tài:</b> Họ và tên: <b>Nguyễn Văn Bảo</b> Ngày, tháng, năm sinh: 09 /12/1958      Nam/ Nữ: Nam Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế Chức danh khoa học: Phó giáo sư Chức vụ: Giảng viên cao cấp Điện thoại: 0912.097.989      Cơ quan: 024.38696397 Fax: 024.38691684      E-mail: baonv@nuce.edu.vn Tên tổ chức đang công tác: Trường Đại học Xây dựng Địa chỉ tổ chức: 55 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	

<b>8</b>	<b>Thư ký khoa học:</b>		
	<p><b>Thư ký khoa học 1:</b>  Họ và tên: Nguyễn Quang Minh  Ngày, tháng, năm sinh: 02/08/1976 Nam/ Nữ: Nam  Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ, Kiến trúc sư  Chức danh khoa học: Nghiên cứu viên  Chức vụ: Giảng viên  Điện thoại: 0902.188.094  Fax: 0243.8691684 E-mail: minhng@nuce.edu.vn  Tên tổ chức đang công tác: Trường Đại học Xây dựng  Địa chỉ tổ chức: 55 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.</p> <p><b>Thư ký khoa học 2:</b>  Họ và tên: Trần Quang Dũng  Ngày, tháng, năm sinh: 15/08/1984 Nam/ Nữ: Nam  Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ về quản lý và kinh tế kỹ thuật  Chức danh khoa học: Nghiên cứu viên  Chức vụ: Giảng viên  Điện thoại: 0945.234.678  Fax: 0243.8691684 E-mail: dungtq@nuce.edu.vn  Tên tổ chức đang công tác: Trường Đại học Xây dựng  Địa chỉ tổ chức: 55 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.</p>		
<b>9</b>	<b>Tổ chức chủ trì đề tài:</b>		
	<p>Tên tổ chức chủ trì đề tài: <b>Trường Đại học Xây dựng</b>  Điện thoại: 02438.696.397 Fax: 0243.8691684  Website: <a href="http://www.nuce.edu.vn">http://www.nuce.edu.vn</a>  Địa chỉ: 55 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: PGS.TS Phạm Duy Hòa  Số tài khoản: 3713.0.1055544.00000  Kho bạc nhà nước quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  Tên cơ quan chủ quản đề tài: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>		
<b>10</b>	<b>Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài</b>		
	<p><b>Tổ chức: Vụ Giáo dục Đại học</b>  Tên cơ quan chủ quản : Bộ Giáo dục và Đào tạo  Điện thoại: 024.38695144 Fax: 024.38694085  Địa chỉ: 35 đường Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Nguyễn Thị Kim Phụng</p>		
<b>11</b>	<b>Cán bộ thực hiện đề tài</b>		
<b>TT</b>	<b>Họ và tên, học hàm học vị</b>	<b>Chức danh thực hiện đề tài</b>	<b>Tổ chức công tác</b>

1	PGS.TS Nguyễn Văn Bảo	Chủ nhiệm đề tài	Trường Đại học Xây dựng
2	PGS.TS Trần Văn Tấn	Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
3	GS.TS Trần Văn Liên	Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
4	TS. Thân Thị Hạnh	Thành viên chính	Trường ĐH Ngoại thương
5	ThS. Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên chính	Trường ĐH Ngoại thương
6	PGS.TS Nguyễn Việt Phương	Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
7	TS. Đặng Thị Minh Hiền	Thành viên chính	Học viện Quản lý giáo dục
8	NCS. Phan Thế Hùng	Thành viên chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9	TS. Nguyễn Quang Minh	Thư ký khoa học; Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
10	TS. Trần Quang Dũng	Thư ký khoa học; Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
11	TS. Vũ Thị Hằng	Thành viên chính	Trường Đại học Xây dựng
12	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo

## II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

<b>12</b>	<b>Mục tiêu của đề tài:</b>
<p><b>Mục tiêu chung:</b></p> <p>Xây dựng bộ chỉ số đánh giá và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm rõ cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.</li> <li>- Làm rõ kinh nghiệm quốc tế trong việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH và việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.</li> <li>- Xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và</li> </ul>	

trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

- Biên soạn Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

<b>13</b>	<b>Tình trạng đề tài:</b> <input type="checkbox"/> Mới <input checked="" type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả <input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác
<b>14</b>	<b>Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài:</b>

**14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài**

**a) Tổng quan nội hàm và mức độ tự chủ của cơ sở GDDH**

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) năm 1997 đã ra nghị quyết về giáo dục đại học, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của tự chủ đại học để có thể đạt được một nền giáo dục tiên tiến, thể hiện rõ qua ý sau: “*Tự chủ là mức độ tự trị cần thiết cho việc ra quyết định hiệu quả của các tổ chức giáo dục đại học đối với việc học tập, giảng dạy, quản lý, và các hoạt động khác có liên quan, gắn với các hệ thống trách nhiệm giải trình công, đặc biệt đối với nguồn tài chính do nhà nước cung cấp, tôn trọng tự do học thuật và nhân quyền*”.

Ủy ban Tự chủ Đại học của Canada (AUCC) đã đề xuất một danh sách các quyền tự chủ đại học: các quyền lựa chọn và bổ nhiệm cán bộ; quyền lựa chọn, xét tuyển và kỷ luật sinh viên; quyền thiết lập và kiểm soát chương trình đào tạo; quyền ban hành các quy định tổ chức để triển khai hoạt động khoa bảng; quyền xây dựng chương trình và nguồn tài nguyên hỗ trợ trực tiếp; và quyền xác nhận hoàn tất chương trình và cấp phát văn bằng.

Tại Châu Âu, Hiệp hội các Trường đại học Châu Âu (EUA) đã ra tuyên bố Lisbon năm 2007, nêu rõ bốn yếu tố cơ bản của tự chủ đại học là:

- Tự chủ về tổ chức bộ máy (organisational autonomy), bao gồm: thiết lập cơ cấu tổ chức và quy chế, ký hợp đồng, quyết định ra quyết định các đơn vị tổ chức và các cá nhân;

- Tự chủ về nhân sự (staffing autonomy), bao gồm: trách nhiệm tuyển dụng, trả lương và thăng tiến;

- Tự chủ về tài chính (financial autonomy), như: tìm kiếm và phân bổ tài trợ, quyết định về học phí, tích lũy thêm;

- Tự chủ về học thuật (academic autonomy/academic freedom) gồm: quyết định về cấp bằng, chương trình đào tạo và các phương pháp giảng dạy; quyết định về lĩnh vực, phạm vi, mục đích và phương pháp nghiên cứu.

Xét theo mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và trường đại học, Ngân hàng Thế giới (World Bank) năm 2008 đã khái quát cơ chế tự chủ của các trường đại học trên thế giới theo bốn mô hình sau:

(1) Mô hình Nhà nước quản lý - kiểm soát hoàn toàn - “state control” (như ở các nước Châu Mỹ La tinh, Malaysia và một số nước khác);

(2) Mô hình bán tự chủ - “semi-autonomous” (như ở Pháp và New Zealand...);

(3) Mô hình bán độc lập - “semi-independent” (như ở Singapore và một số nước khác);

4) Mô hình độc lập - “independent” (như ở Mỹ, Anh, Úc ...).

Việc phân ra bốn mô hình đó cho thấy “mức độ” tự chủ của các trường đại học trong quan hệ với quản lý của nhà nước có sự khác nhau. Tuy nhiên sự phân loại đó chỉ mang tính chất tương đối, theo nghĩa không có sự kiểm soát tuyệt đối của nhà nước đối với các trường đại học, và ngược lại cũng không có sự độc lập tuyệt đối của trường đại học đối với sự quản lý của nhà nước. Trong mô hình Nhà nước kiểm soát thì cơ sở GDĐH vẫn có một mức độ tự chủ nhất định trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ của mình; và trong mô hình độc lập thì nhà trường vẫn phải thực hiện các hoạt động theo những quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm và trước nhà nước và sự kiểm soát của nhà nước về một số nội dung theo quy định của nhà nước.

Theo PGS.TS. Trần Quốc Toàn trong bài viết **“Một số vấn đề về cơ chế tự chủ của các trường đại học”** tại Hội nghị Tự chủ đại học tổ chức tại Hà Nội năm 2016 [68], quyền tự chủ có thể được xem là *“quyền của nhà trường được tự điều hành hoạt động của mình mà không bị kiểm soát từ bên ngoài; hay là sự thoát ra khỏi sự kiểm soát, hạn chế của các cơ quan quản lý nhà nước, của thị trường, ... đối với các hoạt động của trường đại học; là các quyền lực có điều kiện đối với các trường: các trường chỉ có thể có các quyền tự chủ nào đó trong hoạt động khi đã đạt được các chuẩn mực theo quy định của nhà nước; là sự độc lập ở mức cần thiết của nhà trường đối với các tác nhân can thiệp từ bên ngoài mà nhà trường cần có để có thể thực hiện được việc quản trị và tổ chức nội bộ như tạo ra và sử dụng các nguồn tài chính ngoài ngân sách công, phân bổ các nguồn lực tài chính trong phạm vi nhà trường, tuyển dụng nhân sự, xây dựng các tiêu chuẩn cho học tập, đào tạo và nghiên cứu, và cuối cùng, là quyền tự do trong việc tổ chức thực hiện nghiên cứu và giảng dạy”*.

Cũng theo bài viết [68], quyền tự chủ đại học có thể khái quát gồm:

- Quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đối với phát triển giáo dục nói chung và đối với các cơ sở giáo dục đại học nói riêng;

- Tự chủ của cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học...;

- Tự chủ của cơ sở giáo dục trong việc xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức, biên chế, nhân sự...;

- Tự chủ của cơ sở giáo dục trong việc xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ về tài sản, tài chính...;

- Trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đối với nhà nước và xã hội;

- Vai trò và trách nhiệm của xã hội đối với cơ sở giáo dục và ngược lại.

Cần phải nhận thức rõ các nội dung trên mới có đủ cơ sở để chế định cơ chế tự chủ đại học phù hợp và hiệu quả. Ở đây cần thấy rõ rằng trong cơ chế này không chỉ có hai chủ thể là nhà trường và nhà nước; mà trên thực tế, nếu lấy nhà trường là chủ thể trung tâm của cơ chế tự chủ thì còn các chủ thể “ngoại biên” khác là nhà nước, xã

hội (gồm nhiều chủ thể), và thị trường (cơ chế thị trường); đồng thời bản thân nhà trường (xét về cấu trúc nội bộ) cũng không phải là một chủ thể đồng nhất và đơn nhất, mà trong nhà trường có những chủ thể với những vị trí, vai trò, chức năng khác nhau như: Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các khoa - viện chuyên ngành và các đơn vị chức năng, lực lượng giảng viên, đội ngũ sinh viên, các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc, ... Như vậy cơ chế tự chủ đại học cần phải được xem xét và chế định đồng bộ giữa cơ chế “bên ngoài” - tức cơ chế tương tác giữa nhà trường với các chủ thể khác, và với cơ chế “bên trong” - tức cơ chế tương tác giữa các chủ thể trong nhà trường. Có chế định được sự đồng bộ giữa cơ chế bên trong và cơ chế bên ngoài mới tạo được sự vận hành có hiệu quả của trường, mới tạo được động lực phát triển đúng đắn và bền vững của trường.

Trong bối cảnh Việt Nam, đã có nhiều văn bản pháp lý nêu rõ khái niệm tự chủ của cơ sở GDĐH và theo Luật sửa đổi và bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 vừa mới thông qua đã nêu rõ *“Quyền tự chủ là quyền của cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và các hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học”*. Cũng theo Luật Giáo dục đại học 2018 đã được thông qua, quyền tự chủ đại học được xem xét dựa trên 03 thành tố chính gồm: (1) quyền tự chủ trong học thuật và hoạt động chuyên môn, (2) quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự và (3) quyền tự chủ trong tài chính và tài sản.

- Quyền tự chủ trong học thuật và trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong và ngoài nước phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật.

- Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về các nguồn thu, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính, tài sản; thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và các chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **b) Trách nhiệm giải trình của cơ sở GDĐH**

Khi nhà trường được trao thẩm quyền lớn và mức tự chủ cao thì vấn đề tất yếu đặt ra là cơ chế nào và ai kiểm soát “thực thi quyền lực” cũng như giám sát kết quả - chất lượng hoạt động của nhà trường? Do tính chất đặc thù của hệ thống giáo dục đại học, cơ chế đó chính là đổi mới quản lý nhà nước và sự tham gia giám sát của xã hội, gắn với chế định rõ trách nhiệm giải trình của các trường. Khi đó trách nhiệm giải

trình là một chế định pháp lý quan trọng để kiểm soát thực thi quyền lực và giám sát hoạt động của nhà trường. Tự chủ của cơ sở GDĐH phải được gắn với yêu cầu thực hiện được tốt trách nhiệm xã hội. Bởi vậy, tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình là hai mặt thể hiện của cùng một thực thể cơ chế tự chủ đại học. Không thể có cơ chế tự chủ đại học có hiệu quả nếu chỉ nhấn mạnh một mặt nào đó và không được chế định đồng bộ với mặt kia.

Bài viết [68] nhấn mạnh trách nhiệm giải trình của một trường đại học phải được thể hiện ở hai nội dung tự chủ đối với các chủ thể bên ngoài là (1) Nhà nước và (2) xã hội, và ba nội dung đối với nội bộ là (1) các đơn vị trong trường, (2) lực lượng giáo viên và (3) đội ngũ sinh viên. Trách nhiệm giải trình của một cơ sở giáo dục đại học có thể được hiểu khái quát là: Trách nhiệm về tính công khai, minh bạch trong các hoạt động của nhà trường về các nội dung tự chủ đối với cả “bên trong” và “bên ngoài”; trách nhiệm về kết quả, hiệu quả, chất lượng các hoạt động và sản phẩm, dịch vụ do nhà trường cung cấp; trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước và quy chế hoạt động của trường cả về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức - biên chế - nhân sự, và về công tác tài chính.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 vừa thông qua, “*Trách nhiệm giải trình là việc cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm báo cáo, minh bạch thông tin đối với người học, xã hội, cơ quan quản lý, chủ sở hữu và các bên liên quan về việc tuân thủ các quy định của pháp luật và thực hiện đúng các quy định, cam kết của cơ sở giáo dục đại học*”.

Điều 32 của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 đã nêu rõ các quy định liên quan đến trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học đối với chủ sở hữu, người học, xã hội, cơ quan quản lý và các bên liên quan như sau:

*a) Giải trình về việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học, về quy định, việc thực hiện quy định và các hoạt động khác của cơ sở giáo dục đại học; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện quy định, cam kết bảo đảm chất lượng hoạt động;*

*b) Công khai báo cáo hàng năm về các chỉ số kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học trên trang thông tin điện tử của trường; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;*

*c) Giải trình về mức lương, thưởng và các quyền lợi khác của các chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ sở giáo dục đại học tại hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động; thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị, kiểm toán đầu tư và mua sắm; giải trình về các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học trước chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;*

*d) Thực hiện công khai trung thực báo cáo tài chính hàng năm và các nội dung khác trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*đ) Thực hiện các nội dung, hình thức giải trình khác theo quy định của pháp*

luật”.

**c) Thực trạng cơ sở pháp lý về triển khai quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH trong nước**

Một số văn bản chính thức được ban hành đã tạo hành lang pháp lý cho tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình xã hội của các trường đại học Việt Nam:

- Luật Giáo dục có hiệu lực từ năm 2005 quy định vấn đề tự chủ của các trường đại học Việt Nam với nội dung cơ bản tương tự như quyền tự chủ của các trường đại học ở các nước phát triển;

- Nghị định số 43 ngày 25/4/2006 chính thức trao quyền tự chủ về tài chính cho các trường đại học;

- Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (có hiệu lực năm 2013) quy định về quyền tự chủ cho các trường đại học.

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/06/2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm đó là “*Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục đại học*”.

- Năm 2014 có thêm Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017 (gọi tắt là Nghị quyết 77), cho phép các cơ sở giáo dục đại học công lập khi cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện (hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính).

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ sở giáo dục đại học công lập đã được giao quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính.

- Mới đây nhất, Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 được thông qua đã có nhiều quy định mới về nhiều vấn đề liên quan đến tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 32 đã quy định rõ các điều kiện để thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDDH. Tại các khoản 3, 4, 5, và 6, Điều 32 đã quy định rõ nội hàm quyền tự chủ học thuật, quyền tự chủ tổ chức và nhân sự, quyền tự chủ tài chính và tài sản, và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở GDDH Việt Nam.

Về tổng thể có thể thấy hiện nay hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các chủ trương về chính sách nêu trên chưa đồng bộ. Luật Giáo dục Đại học cho phép và quy định các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ; tuy nhiên một số văn bản khác của Nhà nước, các Bộ, Ngành lại có những quy định khiến các cơ sở giáo dục đại học không thực hiện được quyền tự chủ (ví dụ như quy định về ngạch, bậc và hệ số lương đối với công chức, viên chức của Bộ Nội Vụ; điểm này không phù hợp vì Nghị định số 86/2018/NĐ-CP đã có hiệu lực từ 01/08/2018, thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-



CP, dẫn đến tình trạng sự phân định chức năng quản lý và quyền tự quyết của các trường tham gia thí điểm chưa rõ ràng. Nhiều văn bản chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện khiến các cơ sở giáo dục đại học lúng túng trong việc thực hiện.

Đặc biệt, Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 sẽ có hiệu lực vào 07/2019 dành hẳn Điều 32 quy định 04 điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học; tuy nhiên hiện tại chưa có văn bản có tính pháp lý như các Nghị định, thông tư nhằm quy định, hướng dẫn chi tiết các yêu cầu đạt chuẩn đối với những điều kiện này. Ví dụ, Điều 32 quy định cơ sở GDDH được thực hiện quyền tự chủ nếu *“Đã thành lập Hội đồng Trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp”*. Tuy nhiên hiện nay việc thành lập Hội đồng Trường còn rất mang tính thủ tục, chúng ta đang thiếu các văn bản quy định chi tiết Hội đồng Trường cần đạt những tiêu chí nào về cơ cấu thành phần, về quy chế hoạt động, vai trò - trách nhiệm, về hiệu quả hoạt động, ...? Và làm thế nào để đánh giá Hội đồng Trường đã đạt chuẩn yêu cầu để được trao quyền tự chủ? Xét về từng khía cạnh điều kiện, chúng ta có thể thấy:

Về đào tạo và khoa học công nghệ: Hiện vẫn chưa có hướng dẫn về quy mô đào tạo và quyết định mở mã ngành đào tạo khi đủ điều kiện, về quyết định chương trình đào tạo, phương pháp, hình thức đào tạo, về quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài và xác định chỉ tiêu tuyển sinh của hoạt động liên kết với nước ngoài, áp dụng tương tự như chỉ tiêu tuyển sinh chính quy, các trường thực hiện thí điểm sẽ phải chia sẻ chỉ tiêu giữa đào tạo chính quy và đào tạo liên kết trong khi các chương trình liên kết có sự tham gia về nguồn lực của cả trường đối tác nước ngoài; chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện các nhiệm vụ của khoa học công nghệ; thực hiện các quyền tự chủ khác liên quan đến đào tạo và khoa học công nghệ.

Về tổ chức bộ máy và nhân sự: Hướng dẫn chưa đầy đủ về việc sáp nhập, chia tách phòng ban chức năng, khoa, bộ môn, tổ chức khoa học công nghệ; bổ nhiệm, tuyển dụng ứng viên trong và trên độ tuổi lao động để thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và lãnh đạo, quản lý; quy trình Hội đồng trường bầu Hiệu trưởng để Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê chuẩn kết quả bầu Hiệu trưởng; chưa có quy định rõ về vai trò, chức năng, thẩm quyền của Hội đồng Trường trong mối quan hệ với Đảng ủy, Hiệu trưởng trong nhiệm vụ quản trị trường đại học đối với các trường được giao tự chủ.

Về tài chính: chưa có hướng dẫn cụ thể quyền tự chủ trong việc quyết định các định mức chi; chưa có chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với các trường được giao thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77 để đầu tư phát triển cơ sở vật chất; chưa có hướng dẫn cụ thể, kịp thời về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tiền lãi của khoản gửi ngân hàng và thu nhập từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn theo Nghị quyết 59/NQ-CP ngày 07/07/2016 của Chính phủ; chưa có hướng dẫn kịp thời về miễn thuế GTGT, thuế TNDN đối với các khoản thu học phí, lệ phí sau khi các khoản thu này chuyển qua thực hiện theo cơ chế giá theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực

01/01/2017; chưa có hướng dẫn về việc sử dụng nguồn lực tham gia liên doanh, liên kết để tăng nguồn thu cho các trường, ...

Lý do căn bản cho sự chưa đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tình trạng còn thiếu nhiều văn bản quản lý điều hành trong thực hiện tự chủ đại học là chưa có đủ cơ sở khoa học cũng như thực tiễn làm căn cứ cho việc xây dựng hệ thống văn bản này.

#### **d) Điều kiện và năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDDH**

Điều 32 của Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 đã nêu rõ bốn điều kiện để được trao quyền tự chủ đối với các cơ sở GDDH trong nước gồm:

*a) Đã thành lập Hội đồng Trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp;*

*b) Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, các quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước quy định;*

*c) Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;*

*d) Công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và các thông tin khác theo quy định của pháp luật”.*

Như vậy, tại Việt Nam, tự chủ cần được xem là quyền đương nhiên của cơ sở giáo dục đại học khi cơ sở ấy đáp ứng những yêu cầu quy định trong Điều 32. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta đang thiếu các hướng dẫn để giúp các cơ sở GDDH thực hiện đáp ứng đầy đủ các điều kiện này, cũng như để giúp các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, giám sát việc thực hiện các điều kiện này đối với các cơ sở GDDH được trao quyền tự chủ. Khái niệm, nội hàm về điều kiện, năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH đã bước đầu được nhắc đến, thảo luận trong các nghiên cứu gần đây.

Theo PGS.TS. Trần Quốc Toàn [11], trong các nội dung tự chủ đại học, có những nội dung là quyền tự chủ đương nhiên của một trường đại học, nhưng cũng có nội dung là quyền tự chủ có điều kiện. Chẳng hạn, nhà trường có toàn quyền tự chủ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo theo các quy định hiện hành; nhưng việc mở ngành mới hay tăng số lượng tuyển sinh về một ngành nào đó không chỉ căn cứ vào điều kiện của trường mà còn phải căn cứ vào nhu cầu của xã hội và quy hoạch đào tạo của nhà nước đối với cả nước trong từng giai đoạn. Hay vấn đề tự chủ phát triển học thuật cũng có những phạm vi khác nhau giữa các chương trình đào tạo theo hướng hàn lâm và hướng ứng dụng. Đối với các chương trình đào tạo theo hướng hàn lâm sẽ có không gian tự do học thuật rộng hơn, còn đối với các chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng không gian tự do học thuật còn được “chép định” và điều chỉnh một cách khách quan bởi “chuẩn” trình độ nhân lực – trình độ ngành nghề theo quy định của nhà nước, nhu cầu nhân lực của xã hội và hội nhập quốc tế. Đây là vấn đề

cần được nghiên cứu kỹ để có những quy định phù hợp.

Tại Hội thảo Tự chủ đại học 2016 tại Hà Nội, bài viết của TS. Nguyễn Đình Hào về **“Tự chủ đại học và việc phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học”** đã nêu ra rằng thực tế thời gian qua theo kết luận của Thanh tra Chính phủ cho thấy việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học hiện nay còn nhiều thiếu sót. Ví dụ, có những trường chưa xây dựng được phương án tự chủ về bộ máy, chưa ban hành hoặc chưa điều chỉnh sửa đổi, bổ sung “Quy chế thực hiện dân chủ”, chưa thành lập Hội đồng trường, một số cơ sở chưa ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều lệ trường đại học. Một số trường ban hành một số văn bản không phù hợp với quy định của Nhà nước, tuyển sinh vượt chỉ tiêu, ... Từ đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị cần tăng cường quản lý, thường xuyên kiểm tra các trường thực hiện nghiêm túc việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Vấn đề đặt ra là việc xác định xem cơ sở giáo dục nào xứng đáng được trao quyền tự chủ và được tự chủ đến đâu để đảm bảo và nâng cao chất lượng? Những điều kiện cần phải có để một trường đại học được giao quyền tự chủ là gì? Cần phải có trách nhiệm giải trình về chất lượng và hiệu quả như thế nào về hoạt động của mình để thỏa mãn yêu cầu của các bên liên quan?

Bài viết [11] đã chỉ ra các khía cạnh chủ yếu phản ánh điều kiện để thực hiện quyền tự chủ gồm:

- Tính đồng bộ về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà trường trước nhà nước và xã hội với tính cách là một đơn vị tự chủ.
- Các nội dung và sự phân định hợp lý về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế hoạt động giữa Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu.
- Sự phân cấp hợp lý về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế hoạt động giữa Ban Giám hiệu và các đơn vị trực thuộc trong trường khi thực hiện cơ chế tự chủ.
- Vai trò và trách nhiệm của Tổ chức Đảng trong nhà trường khi thực hiện cơ chế tự chủ.
- Quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và những người lao động khác trong trường khi thực hiện cơ chế tự chủ.
- Quyền, quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm của người học.

Cũng tại Hội thảo Tự chủ đại học 2016 tại Hà Nội, Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam cũng đã thống nhất về nhận thức rằng: (1) Trao quyền tự chủ cho các trường đại học không có nghĩa là mọi trường đại học đều được hưởng mức độ tự chủ như nhau. Trên thế giới có tồn tại một “phổ” rộng về mức độ tự chủ: Những trường được trao quyền tự chủ tối đa là những trường đại học có hàm lượng trí tuệ cao, tức là những trường đại học nghiên cứu; còn các trường theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng vẫn phải chịu sự kiểm soát và giám sát khá chặt chẽ từ phía Nhà nước, đặc biệt về mặt học thuật. (2) Quyền tự chủ của trường đại học càng lớn thì trách nhiệm xã hội càng cao, bao gồm: việc đảm bảo chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực,

thông tin minh bạch và trách nhiệm báo cáo giải trình công khai với công chúng, đem lại sự thỏa mãn cho sinh viên và cộng đồng.

Đề cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục - đào tạo đại học cần được xây dựng và thực hiện đúng, phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn, cần kết hợp hiệu quả vai trò quản lý của nhà nước với vận dụng phù hợp thể chế kinh tế thị trường trong lĩnh vực dịch vụ công đối với giáo dục - đào tạo, đề cao tính trách nhiệm, năng động, sáng tạo của cơ sở giáo dục đào tạo. Theo đó, để thực hiện thành công quyền tự chủ, các cơ sở GDĐH cần thể hiện các năng lực sau:

*Trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:* Năng lực thực hiện tự chủ của cơ sở đào tạo cần thể hiện qua việc: chủ động trong lựa chọn, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu, ... sao cho có chất lượng, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Cơ sở đào tạo bậc đại học cần xây dựng và thực hiện cơ chế tự do học thuật và tự chủ quản trị phù hợp với loại hình và trình độ của trường [68].

*Về tổ chức, biên chế, nhân sự:* Năng lực thực hiện tự chủ của cơ sở đào tạo cần thể hiện qua việc: xây dựng, hoàn thiện, ban hành và thực hiện có hiệu quả quy chế Hội đồng Trường/Hội đồng Quản trị; xây dựng quy chế lựa chọn, bầu cử, đề bạt dân chủ, đúng người có năng lực, phẩm chất vào ban lãnh đạo và các cấp quản lý của trường; xây dựng cơ chế, quy chế tuyển chọn, luân chuyển, sử dụng, đãi ngộ, ... giáo viên có tính cạnh tranh [68].

*Về cơ chế tài chính:* Năng lực thực hiện tự chủ của cơ sở đào tạo cần thể hiện qua việc: thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí giáo dục - đào tạo; xây dựng và thực hiện tự chủ thu, chi, cân đối thu chi, có tích lũy để phát triển; năng lực tự chủ trong việc đầu tư phát triển, cơ chế chi phí đào tạo hợp lý, xây dựng và công khai mức học phí, gắn với trách nhiệm đảm bảo chất lượng giáo dục - đào tạo. Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp đối với các loại trường hoạt động không vì lợi nhuận, vì lợi nhuận, đảm bảo kết hợp hợp lý, đúng đắn, có hiệu quả về mặt lợi ích giữa nhà nước, xã hội, nhà trường, giáo viên, người học, nhà đầu tư phù hợp với điều kiện và yêu cầu của nước ta. Xây dựng quy chế tự chủ trong việc trả lương cho giáo viên và cán bộ quản lý, nhân viên theo nguyên tắc gắn thu nhập với năng lực chuyên môn, kết quả và chất lượng giáo dục - đào tạo, kết quả hoạt động tài chính của trường nhằm khuyến khích, trọng dụng, phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giỏi, trình độ cao [68].

Năng lực thực hiện tự chủ của cơ sở GDĐH còn cần phải được thể hiện qua việc xây dựng cơ chế quản trị nhà trường phù hợp, hiệu quả, theo hướng hiện đại. Vận dụng đúng đắn, hợp lý, có hiệu quả các nguyên tắc và công cụ về cung cấp dịch vụ công trong giáo dục và của cơ chế thị trường trong quản trị - vận hành nhà trường; thực hiện sự cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục - đào tạo đại học. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội trong giáo dục - đào tạo đại học. Phải coi quản trị nhà trường là một nghề quan trọng có tính đặc thù, cần được đào tạo một cách bài bản, khoa học; thực hiện khoa học hóa, chuyên nghiệp hóa, dân chủ hóa quản trị cơ sở giáo dục - đào tạo đại học. Cuối cùng, cơ sở GDĐH cần có

năng lực thực hiện đầy đủ - công khai minh bạch trách nhiệm giải trình đối với các cơ quan quản lý nhà nước, người học, xã hội.

Trong bài viết **“Tự chủ đại học - quan điểm và giải pháp”**, PGS.TS. Đặng Chung Kiên đã đề xuất các điều kiện về năng lực cần thiết như sau để cơ sở GDĐH thực hiện thành công quyền tự chủ:

**Năng lực tự chủ về tổ chức và quản lý bộ máy:** Để có thể tăng cường hoạt động tự chủ thì đòi hỏi bộ máy tổ chức, quản lý của các cơ sở giáo dục đại học phải tiếp tục được hoàn thiện. Các phòng, ban chức năng cần được tổ chức một cách hợp lý nhất; phải có sự phân công, phân cấp hợp lý giữa các đơn vị; một cơ chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các đơn vị một cách khoa học, nhịp nhàng - tránh trùng lặp, chồng chéo. Cơ chế phối hợp công tác giữa các đơn vị cũng phải được thường xuyên bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế ở mỗi thời điểm khác nhau. Để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ này, đòi hỏi mỗi đơn vị phải có những định hướng phù hợp nhằm xây dựng một chiến lược phát triển đúng với tầm nhìn và xu thế mới, đáp ứng tốt cho mọi hoạt động ở các quy mô và tầm cỡ khác nhau.

**Năng lực tự chủ về tài chính:** Để thực hiện tốt công tác tự chủ về tài chính, nhà trường cần đẩy mạnh thực hiện phân cấp cho các đơn vị trong việc mở rộng nguồn thu và khoán chi; hàng năm cần sớm hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ một cách khoa học, hợp lý; quy định trách nhiệm giải trình về tài chính giữa các cấp trong trường; tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát, kiểm tra và công khai tài chính, ... Thực hiện tự chủ tài chính nhất thiết phải thể hiện tính hiệu quả trong việc, đem lại các nguồn thu ngày càng đa dạng cho nhà trường; thực hiện tốt việc cân đối thu chi trong tất cả các mặt hoạt động trong trường bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư; đảm bảo tính minh bạch, công khai và đúng quy định của pháp luật.

**Năng lực tự chủ về đào tạo:** Hoạt động đào tạo bao gồm rất nhiều mảng nội dung liên quan như: công tác tuyển sinh; ngành và chuyên ngành đào tạo; chương trình đào tạo; giáo trình và học liệu; phương pháp giảng dạy; các công cụ và phương tiện phục vụ, ... Các cơ sở GDĐH cần có năng lực về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nguồn tài chính, năng lực quản lý đào tạo của từng trường. Hơn nữa, các trường cần có năng lực đánh giá kịp thời, đúng nhu cầu học tập, nhu cầu nhân lực của xã hội. Bên cạnh đó, việc mở ngành, chuyên ngành đào tạo đòi hỏi các trường phải thật sự chủ động. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cần có năng lực thiết kế chương trình đào tạo để sản phẩm đào tạo có thể thích ứng tốt với yêu cầu thực tế; cần có sự năng động, tích cực và nhạy bén trong việc tìm kiếm các đơn vị đối tác phù hợp, thiết kế các chương trình đào tạo mang tính liên thông cao thông qua cập nhật các chương trình tại các quốc gia phát triển có nền giáo dục đại tiên tiến. Cuối cùng, xuất phát từ mục tiêu đào tạo của mỗi chương trình, các trường phải tự xác định chuẩn đầu ra nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Nghiên cứu **“Đảm bảo thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam”** của PGS.TS Lê Đức Ngọc và công sự đã đề xuất một số định hướng cần triển khai để đảm bảo thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm

giải trình trong hệ thống đại học Việt Nam gồm: (1) Cần rà soát, bổ sung và điều chỉnh các văn bản pháp quy từ nhà nước đến cơ sở; (2) Nâng cao năng lực quản lý tự chủ cho đội ngũ quản lý và các thành viên của cơ sở giáo dục đại học; (3) Triển khai hoạt động đảm bảo chất lượng, đặc biệt là đảm bảo chất lượng nội bộ; (4) Hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng - thực chất đó là văn hóa tự chủ và văn hóa giải trình ở các cơ sở giáo dục đại học; và (5) Sử dụng mô hình quản lý ngang (quản lý đồng cấp) để hoàn thiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Cũng theo bài viết, để thực hiện tốt quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, trước hết các cấp quản lý cũng như những người tham gia cần nhận thức đầy đủ, tường minh sự khác biệt về nguyên tắc cũng như các hoạt động giữa quản lý tự chủ và không tự chủ của một cơ sở giáo dục. Tiếp theo, các cấp quản lý cần dựa theo sự đồng thuận của các thành viên trong hệ thống đại học để đưa ra các chính sách, các giải pháp khả thi và hiệu quả nhằm triển khai quyền tự chủ - tự do học thuật và trách nhiệm giải trình cho các cơ sở giáo dục đại học.

PGS.TS Cao Văn trong bài viết **“Giải pháp tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội ở các trường đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay”** đã đề xuất các giải pháp đồng bộ, trong đó nhấn mạnh phát triển năng lực của cơ sở giáo dục trong việc thực hiện thành công quyền tự chủ. Để tăng quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội ở các trường đại học, từ đó nâng cao năng lực đào tạo trong giai đoạn sắp tới, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, Chính phủ và các Bộ, Ngành cần rà soát, xem xét lại hệ thống mô hình giáo dục đại học hiện nay. Từ đó phân loại, xếp hạng các trường đại học cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô hoạt động của các trường. Việc phân loại, xếp hạng sẽ giúp cho quá trình xác định và ra quyết định về mức độ quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học đảm bảo tính khoa học, tạo đà cho sự ổn định và phát triển của các trường hiện tại và trong tương lai.

*Thứ hai*, các trường thực hiện tự chủ phải tự khẳng định mình, xây dựng kế hoạch, chiến lược, tầm nhìn đáp ứng sự thay đổi nhanh và yêu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Các trường phải công khai, minh bạch khả năng, tiềm năng chất lượng, hiệu quả các hoạt động của mình trong hiện tại và tương lai với những cơ sở dữ liệu, luận cứ thuyết phục. Đồng thời phải báo cáo các hoạt động với các bên liên quan, trước hết là cơ quan chủ quan để nâng cao trách nhiệm xã hội của nhà trường với các nhóm lợi ích liên quan và không ngừng tự hoàn thiện mình, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

*Thứ ba*, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phân cấp các trường đại học, tăng tính tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường trên các lĩnh vực: nhân sự, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

*Thứ tư*, các trường được tự chủ trong tuyển dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, giảng viên. Với mục đích xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý có đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, tiến tới vượt chuẩn để có thể thực hiện tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực đào tạo, các trường cần tăng cường phân cấp tuyển

dụng tới các đơn vị; xây dựng chuẩn tuyển dụng đội ngũ giảng viên; xây dựng quy trình tuyển dụng cán bộ hợp lý; sử dụng, bố trí đúng người, đúng việc phát huy năng lực, sở trường của mỗi người.

*Thứ năm*, nâng cao nhận thức về thực hiện tự chủ và trách nhiệm xã hội trong quản lý của nhà trường. Tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung tự chủ và trách nhiệm xã hội đến toàn thể các cán bộ, giảng viên trong nhà trường.

#### **e) Các tồn tại thực tiễn trong quá trình thực hiện tự chủ của các cơ sở GDDH trong nước**

Khái niệm “*trao quyền tự chủ rộng rãi cho các trường đại học*” được nhắc đến hơn 10 năm qua trong nhiều văn bản, được phát biểu ở nhiều diễn đàn, hội nghị nhưng thực chất chưa làm được nhiều và cũng chưa có chuyển biến đáng kể trong giáo dục đại học. Từ năm học 2006 - 2007 Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trương “*cởi trói*” cho các trường đại học về tuyển sinh, tổ chức nhân sự, cấp phát văn bằng, mở ngành nghề, chương trình đào tạo, liên thông, học phí, tự chủ tài chính, hợp tác quốc tế, ... Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến hết năm 2017, cả nước có 235 trường đại học, học viện (bao gồm 170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 05 trường có 100% vốn nước ngoài). Tuy nhiên, tính đến nay chỉ có 23 cơ sở giáo dục đại học công lập được thực hiện thí điểm quyền tự chủ, trong đó 12 trường trên 02 năm, 11 trường dưới 02 năm. Các trường tự chủ trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học; tổ chức bộ máy, nhân sự; tài chính. Đây có thể xem đây là những bước đi đầu tiên trong việc thực hiện tự chủ đại học ở Việt Nam.

Nhiều chuyên gia trong nước từ 2012 - 2018 đã có những nghiên cứu bước đầu về tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình xã hội của các trường đại học; trong đó, các tồn tại và những bài học từ các cơ sở GDDH trong nước và nước ngoài đang thực hiện quyền tự chủ, đặc biệt là những đề xuất, gợi ý cụ thể ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm thực hiện tự chủ đại học hiệu quả ở các trường đại học Việt Nam đã được thảo luận. Theo nghiên cứu của TS. Nguyễn Trường Giang với bài viết “*Nghị quyết số 77/NQ-CP của chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017: Những thành công và giải pháp mở rộng áp dụng thí điểm đối với các trường đại học*” tại Hội thảo tự chủ đại học 2016 tại Hà Nội đã chỉ ra thực trạng hiện nay đang tồn tại nhiều vấn đề như: (1) Chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước nên trong quá trình thực hiện một số cơ sở đại học công lập còn bị lúng túng giữa quyền cơ sở được tự quyết định và những quyền không được tự quyết định. Để khắc phục hạn chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa các quyền và trách nhiệm, lộ trình thực hiện tự chủ của cơ sở GDDH được trao quyền cơ chế tự chủ. (2) Chúng ta đang thiếu một chuẩn mực chất lượng quốc gia về giáo dục đại học để làm căn cứ, so sánh chất lượng các cơ sở đại học công lập với chuẩn quốc gia; hoặc chưa có quy định bắt buộc về yêu cầu tổ chức kiểm định độc lập để xem xét, đánh giá chất lượng của các

ơ sở đại học công lập đăng ký tự chủ. Trong một bài viết khác nhan đề **“Các hình thức sở hữu và cơ cấu hội đồng trường/hội đồng quản trị cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam”**, PGS.TS Lê Viết Khuyến đã chỉ ra những bất cập liên quan đến quyền sở hữu và các mô hình đại học đến quá trình thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH của Việt Nam hiện nay. Ths. Vũ Anh Linh Duy trong bài viết **“Cơ chế tự chủ đại học Việt Nam: cần tự chủ thực sự”** đã chỉ ra hai tồn tại lớn nhất là thiếu tính đồng bộ và thiếu cơ chế giám sát của nhà nước trong quá trình trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH. Theo TS. Hồ Cảnh Hạnh trong bài viết **“Tự chủ đại học dưới góc độ nhìn từ trường địa phương”** trong Kỷ yếu Hội thảo Tự chủ đại học 2016 tại Hà Nội, trường đại học địa phương, ngoài việc thực hiện tự chủ theo quy định chung (toàn quốc) còn phụ thuộc vào quy định riêng của từng địa phương nên gặp phải rất nhiều bất cập khó khăn trên con đường thực hiện quyền tự chủ.

Nhìn chung, các tồn tại hiện nay chủ yếu tập trung vào vấn đề thiếu đồng bộ của hạ tầng khung pháp lý, thiếu các văn bản hướng dẫn chi tiết việc trao quyền và việc thực hiện quyền tự chủ, thiếu nhận thức đúng đắn và đầy đủ về cơ chế quyền tự chủ, và đặc biệt yếu về năng lực thực hiện tự chủ của các cơ sở.

#### **f) Tổng quan các nghiên cứu thuộc Chương trình Khoa học Giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đại học đang triển khai Chương trình Khoa học Giáo dục với nhiều đề tài nghiên cứu đã và đang được tiến hành nhằm đề xuất các giải pháp có tính đồng bộ, toàn diện về phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, phù hợp với bối cảnh mới của đất nước.

Đề tài **“Cơ sở khoa học cho việc đề xuất hệ thống giải pháp thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 44/NQ-CP”** do nhóm nghiên cứu của PGS.TS Nguyễn Kim Sơn – Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện nhấn mạnh vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị đại học và những đặc thù đối với cơ sở giáo dục đại học công lập (trong đó chú trọng cơ cấu tổ chức; Hội đồng Trường với thành phần, nhiệm vụ, cơ cấu thể nào để hoạt động hiệu quả; mối quan hệ giữa Hội đồng Trường và Đảng ủy; cơ chế bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, ...), và mối quan hệ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương chủ quản các cơ sở đào tạo công lập.

Nói riêng về vấn đề cơ chế tự chủ của các cơ sở GDĐH Việt Nam, một trong các nghiên cứu quan trọng, toàn diện nhất hiện nay là đề tài **“Nghiên cứu mô hình đại học tự chủ và các giải pháp tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030”** do GS.VS Đào Trọng Thi - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì. Đề tài đi sâu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tự chủ đại học và chính sách tự chủ đại học; về cơ chế và thực hiện tự chủ trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và nhân sự, trong tuyển dụng, sử dụng giảng viên, trong hoạt động đào tạo, trong quản lý tài chính - tài sản của các cơ sở đào tạo đại học; cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề hợp tác quốc tế



trong lĩnh vực giáo dục đại học trong điều kiện tự chủ đại học; và vấn đề điều kiện mở rộng tự chủ đại học trong bối cảnh mới của Việt Nam. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vấn đề về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đại học; quản lý chất lượng đào tạo, kiểm định chất lượng đào tạo, và vấn đề kết nối doanh nghiệp trong điều kiện tự chủ đại học.

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề liên quan đến quản lý, phát triển giáo dục đại học Việt Nam cũng đã được nghiên cứu. Đề tài **“Quản lý nhà nước về giáo dục đại học: một số kinh nghiệm từ Trung Quốc và khuyến nghị cho Việt Nam”** về trình độ đào tạo, chương trình, định hướng và các lĩnh vực phát triển do PGS.TS. Mai Ngọc Anh - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân chủ trì và Đề tài **“Nghiên cứu mô hình trường đại học đáp ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”** do GS.TS. Nguyễn Hữu Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì tập trung làm rõ vấn đề lý luận và thực tiễn về quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học; việc phân tầng, xếp hạng cơ sở giáo dục đại học (trong đó có phân hiệu, cơ sở); điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục; thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia tách, giải thể nhà trường; các mô hình giáo dục đại học, quản trị đại học trên thế giới, khái quát về hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, ... từ đó đề xuất chính sách phát triển giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập. Vấn đề phát triển bền vững các trường đại học trong nước cũng đã được nghiên cứu bởi Đề tài **“Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững các trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam”** do PGS.TS. Trần Quang Quý - Trường Đại học Hòa Bình, Hiệp hội các trường ĐH-CD Việt Nam làm chủ trì. Nghiên cứu này cũng đã làm sáng tỏ vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập và có vốn đầu tư nước ngoài (trong đó chú trọng cơ cấu tổ chức; Hội đồng quản trị với thành phần, nhiệm vụ, cơ cấu thế nào để hoạt động hiệu quả; cơ chế bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, ...)

Nhìn chung, các đề tài nghiên cứu đã đề cập hầu hết các vấn đề cốt lõi, quan trọng liên quan đến quản lý, phát triển giáo dục đại học nói chung, về tự chủ đại học nói riêng. Kết quả của các nghiên cứu này sẽ hỗ trợ làm rõ cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn về nhiều vấn đề liên quan đến quản lý, phát triển giáo dục đại học; từ đó làm cơ sở đề xuất được giải pháp toàn diện, đồng bộ để phát triển giáo dục đại học trong bối cảnh kinh tế - chính trị - xã hội mới của Việt Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Tuy nhiên, một vấn đề rất quan trọng chưa được làm sáng tỏ trong các đề tài và công trình nghiên cứu từ trước đến giờ là xác định và đánh giá lượng hóa các điều kiện năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay; từ đó thiết lập những cơ sở khoa học vững chắc để

các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng lộ trình thích hợp thực hiện trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH trên toàn quốc; làm cơ sở xây dựng mạng lưới các cơ sở GDĐH nhằm bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; và làm căn cứ để xây dựng, ban hành các các cơ chế, chính sách, công cụ pháp lý phù hợp, hiệu quả nhằm đẩy mạnh việc thực hiện trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời bảo đảm vai trò kiểm tra - giám sát của Nhà nước và cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát sự phát triển và chất lượng giáo dục đại học của các cơ sở giáo dục tự chủ. Đề tài nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH sẽ là sự kế thừa và tiếp nối kết quả của đề tài nghiên cứu về mô hình đại học tự chủ đang được thực hiện bởi Đại học Quốc gia.

### **g) Kinh nghiệm trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH ở nước ngoài**

Trong bài viết của mình về *“Một số kinh nghiệm quốc tế về tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học”*, GS. Phạm Phú đã nêu ra 05 kinh nghiệm quốc tế đáng chú ý và có tính phổ quát gồm: (1) Mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH nên có một “phổ” khá rộng tùy theo các loại hình và năng lực của các cơ sở đó; (2) Có đến 07 nội dung trong tự chủ ĐH và thường nhà nước cũng can thiệp với mức độ khác nhau trong các nội dung đó; gồm Nghiên cứu và công bố; Nhân sự; Chương trình giảng dạy; Chuẩn mực học thuật; Sinh viên; Quản trị trường và Hành chính và tài chính. (3) Tự chủ ĐH và Quản trị ĐH với Hội đồng trường là hai vế có tính “đánh đổi” (trade-off) như giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Trên thế giới ngày nay, loại hình trường ĐH rất đa dạng, từ ĐH nhà nước, đến ĐH có liên quan đến nhà nước, đến ĐH có tài trợ công - vận hành tư, đến ĐH tư có tài trợ của nhà nước, đến ĐH tư không vì lợi nhuận, đến ĐH nửa vì lợi nhuận, đến ĐH vì lợi nhuận, ... Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là “Ai là người quản lý/vận hành trường?” chứ không phải “Ai là người sở hữu trường?” Dường như luôn có vấn đề tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng. Kèm theo đó là vấn đề “chủ sở hữu cộng đồng” hay “chủ sở hữu khuyết danh”. Do đó thường có hai cơ chế trong một tổ chức: Cơ chế Hội đồng và Cơ chế thực thi. Cơ chế HD chính là Hội đồng Trường (bản chất là HD quản trị) và Cơ chế thực thi chính là Ban Giám hiệu. HDT chính là cầu nối với chủ sở hữu cộng đồng. Và cũng vì vậy, người ta thường xem, giao tự chủ ĐH và trách nhiệm xã hội (accountability) là giao cho Hội đồng Trường chứ không phải giao cho Hiệu trưởng. Nói một cách khác, nhà nước chỉ giao tự chủ ĐH cho các cơ sở GDĐH có Hội đồng Trường. (4) Chức năng và các mối quan hệ của Hội đồng Trường với Hiệu trưởng có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của quản trị cơ sở GDĐH cũng như đảm bảo quyền tự chủ ĐH. Như vậy chức năng cơ bản của Hội đồng Trường là Quản trị và tạo ra “Sự thay đổi” (make a change), còn chức năng cơ bản của cơ chế thực thi là Quản lý nhằm “giữ trong trật tự” (keep in order). Mối quan hệ giữa chủ tịch Hội đồng Trường và Hiệu trưởng là mối quan hệ đồng cấp hỗ trợ nhau. Có Hội đồng Trường mới có tự chủ nhưng việc hoạt động đúng chức năng của hai cơ chế này có ý nghĩa có tính quyết định của sự thành bại ở một cơ sở GDĐH. (5) Cần có

một Hội đồng Trường đúng nghĩa. Một Hội đồng Trường đúng nghĩa mới có thể đảm bảo quyền tự chủ ĐH. Để đạt được điều đó, cần lưu ý: Cơ cấu cần đa dạng, đủ lứa tuổi, trình độ chuyên môn, tính chất công việc, loại hình nghề nghiệp; cần có thành phần bên ngoài trường lớn hơn thành phần bên trong trường, thành phần bên ngoài thường chiếm 50 – 60% số thành viên của Hội đồng Trường; Hội đồng Trường chỉ ra quyết định trong các kỳ họp, ngoài các kỳ họp, các thành viên Hội đồng Trường cũng như Chủ tịch Hội đồng Trường không can thiệp và ra lệnh đối với Hiệu trưởng cũng như các thành viên khác của nhà trường; Hội đồng Trường là quan tòa cuối cùng ra phán quyết về những mâu thuẫn nội bộ; và các thành viên Hội đồng Trường cần được hướng dẫn về chức năng và cách làm việc. (6) Cuối cùng, quá trình thực hiện tự chủ ĐH thực chất là quá trình chuyển giao quyền lực, lâu nay phần lớn tập trung ở bộ chủ quản và Hiệu trưởng, sang Hội đồng Trường. Vì vậy, nếu không “thể chế hóa” chức năng và các mối quan hệ thì khó lòng mà thực hiện tự chủ ĐH.

### ***Kinh nghiệm của Thái Lan***

Tại Thái Lan, từ năm 1992, Văn phòng Ủy ban GDDH (OHEC) đã dần dần ủy quyền và trao trách nhiệm duy nhất cho Hội đồng trường, hướng tới sự tự chủ đầy đủ của các trường đại học như mong muốn. Kể từ năm 2005, các cải cách quản trị GDDH toàn diện hơn (cả hệ thống và tái cơ cấu thể chế với sự tự chủ tăng lên cho các trường đại học Thái Lan và tập trung vào chất lượng và tự chủ) đã được đưa ra. Từ năm 2005, chính quyền GDDH của Thái Lan đã được phân cấp từ OHEC đến cấp tổ chức, cung cấp cho các cơ sở GDDH có quyền tự chủ cao hơn. Có bốn cột mốc quan trọng trong cải cách quản trị GDDH của Thái Lan. Điểm mốc quan trọng đầu tiên là vào cuối những năm 1980 khi hệ thống quản trị GDDH của Thái Lan nhận thức thấy nhu cầu cần cải cách mạnh mẽ. Do đó, nỗ lực đầu tiên vào thời điểm đó để tham gia vào một cải cách GDDH toàn diện thông qua Kế hoạch GDDH 15 năm đầu tiên, từ 1990 tới 2004 đã được thực hiện. Giai đoạn 1999 -2000 đánh dấu cột mốc quan trọng thứ hai trên con đường cải cách GDDH của Thái Lan, chuyển hướng sang thúc đẩy chất lượng, hiệu suất và hiệu quả cao hơn. Bước ngoặt thứ ba là vào năm 2005 khi có sự tái cấu trúc toàn diện về quản trị GDDH và phân cấp quản trị các trường đại học từ cấp hệ thống đến cấp tổ chức, cấp quyền tự chủ quản trị thực sự hơn cho các cơ sở GDDH. Kết quả là, cơ cấu quản trị tập trung của Thái Lan, với các bộ trưởng quy định các hoạt động thể chế và các trường hợp tối thiểu về quyền tự chủ thể chế, "đang nhường chỗ cho quyền tự chủ thể chế và trách nhiệm giải trình" (Ngân hàng Thế giới, 2009, trang 90). Cột mốc thứ tư và gần đây hơn là vào năm 2008 khi Chính phủ Thái Lan tiến hành đánh giá toàn diện hiệu quả GDDH và đã đưa ra một tầm nhìn mới được phản ánh trong Kế hoạch dài hạn 15 năm cho GDDH trong giai đoạn 2008 - 2022. Kế hoạch 15 năm thứ hai này là kế hoạch chuyển đổi giáo dục đại học, bao quát toàn diện các khía cạnh quan trọng của quản lý GDDH bao gồm tổ chức chính phủ, hệ thống hành chính, tự chủ thể chế, dạy và học, đảm bảo chất lượng, nghiên cứu, thăng tiến và tài chính giáo dục đại học, nhằm cung cấp cho công dân những kỹ năng và

năng lực cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia. Bình luận về các cải cách quản trị GDDH ở Thái Lan và bốn cột mốc quan trọng được xác định, Ngân hàng Phát triển Châu Á (2012, trang 13) cho rằng, “*Thái Lan đã dám mạo hiểm khi cải cách GDDH toàn diện, bao gồm cả việc sáp nhập các bộ, cơ quan chủ chốt và ban hành luật mới*”. Các đặc điểm chính của hiện trạng hệ thống quản trị GDDH của Thái Lan là sự tham gia thấp của Chính phủ Thái Lan vào việc quản trị các trường đại học Thái Lan và quyền tự chủ đại học hoặc quản trị tự chủ cao tương ứng, như Ngân hàng Phát triển Châu Á (2012) quan sát, “*sự tham gia của chính quyền trung ương trong việc quản lý các cơ sở GDDH là tương đối thấp, nếu không nói là hoàn toàn vắng mặt. Về kiểm soát quốc gia, cơ sở GDDH Thái Lan dường như được hưởng sự tự do và linh hoạt đáng kể*.” (Trích đoạn, trang 12 – 13). Lý do cho sự tham gia thấp của chính quyền trung ương trong quản trị trường đại học công của Thái Lan là do sự thừa nhận của Chính phủ Thái Lan rằng sự tham gia cao của chính quyền trung ương thông qua hệ thống quan liêu của Thái Lan ngăn cản các trường đại học công lập trong việc được hưởng cùng mức độ tự chủ và linh hoạt trong quản lý ngang bằng với các trường đại học đối tác ở các nước phát triển. Thái Lan đã rút ra những bài học từ kinh nghiệm quá khứ của họ cũng như từ kinh nghiệm quốc tế rằng việc kiểm soát chặt chẽ quan liêu gây khó khăn cho các trường đại học Thái Lan trong việc nâng cao kiến thức, nâng cao hiệu quả học tập và tự do học thuật, và khó khăn trong việc cung cấp một nền giáo dục đáp ứng được nhu cầu của xã hội và kinh tế quốc gia phát triển. Do đó, tăng cường quyền tự chủ cho các trường đại học trong bối cảnh GDDH của Thái Lan “*là bắt buộc để tạo ra môi trường học tập đáp ứng và hiệu quả trong việc đào tạo sinh viên và xây dựng năng lực nghiên cứu chất lượng cao*” (Ngân hàng Thế giới, 2009, trang ix). Thay vì kiểm soát chặt chẽ và quản lý vi mô các trường đại học Thái Lan, Chính phủ Thái Lan tuân theo nguyên tắc chủ đạo là điều hành các trường đại học Thái Lan bằng cách cấp cho họ nhiều quyền tự do “*được hướng dẫn*” hơn nhưng đồng thời trao quyền và trách nhiệm cho mỗi trường. Điều này cung cấp một bài học có thể được chuyển giao cho Việt Nam nơi có các trường đại học công lập cần sự tư vấn và hỗ trợ khi thực hiện quyền tự chủ “*được hướng dẫn*”, nếu họ được cấp. Ở cấp độ vĩ mô, để kiểm soát và giám sát hoạt động của các cơ sở GDDH công, từ những năm 2000, Chính phủ Thái Lan đã ủy quyền cho Văn phòng Ủy ban GDDH (OHEC) đại diện cho Chính phủ quản lý các trường đại học Thái Lan, được thực hiện bởi Bộ Giáo dục Thái Lan (MOE). Là cơ quan hoạt động chính, Ủy ban GDDH (HEC) ở Thái Lan có thẩm quyền đề xuất các chính sách và tiêu chuẩn GDDH tương ứng với Kế hoạch Phát triển Kinh tế và Xã hội Quốc gia và Kế hoạch Giáo dục Quốc gia. Cơ quan này cũng đặt tiêu chí và xác định các phương pháp tiếp cận hỗ trợ tài nguyên giáo dục đại học, và phát triển các hệ thống giám sát và đánh giá để cung cấp GDDH trên cơ sở tự do học thuật và thành tựu xuất sắc của mỗi cơ sở GDDH. Bình luận về hiệu quả của OHEC của Thái Lan, báo cáo gần đây của Ngân hàng Phát triển Châu Á (2012) nhấn mạnh rằng “*OHEC là một trong những cơ quan chính phủ phù*

*hợp nhất trong khu vực vì nó chỉ cung cấp các hướng dẫn chiến lược quốc gia quan trọng cho các cơ sở GDDH sử dụng làm điểm tham chiếu". Ở cấp đại học, một trường đại học tự trị của Thái Lan được thành lập bằng cách ban hành luật riêng của mình, và có tư cách của một cơ quan chính phủ không nằm trong bộ máy quan liêu của chính phủ hay doanh nghiệp nhà nước; nó trở thành một thực thể pháp lý dưới sự giám sát của nhà nước sau khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục phê duyệt (Bovornsiri, 2006). Chính sách phân cấp được chính phủ Thái Lan áp dụng thay đổi các quyết định về quản lý và ngân sách cho các Hội đồng Đại học và các nhà quản trị trường đại học, là những bên được hưởng sự linh hoạt và được trao quyền tự chủ để quản lý nội bộ trường đại học của mình một cách hiệu quả và có trách nhiệm trong các vấn đề khác nhau, từ "các vấn đề học thuật, ngân sách và các vấn đề quản lý nhân sự và quản lý công việc chung trực tiếp cho các tổ chức giáo dục" (Ngân hàng Phát triển Châu Á, 2012, trang 14; Bovornsiri, 2006, trang 199; Sookcomchitra & Gamage, 2011, trang 430) đến "quyền tối cao trong việc thiết lập tầm nhìn và hướng đi của một trường đại học (Kirtikara, 2001, trang 9 - 10). Hiệu trưởng trường đại học Thái Lan là Giám đốc điều hành (CEO) và chịu trách nhiệm quản lý trường đại học trong chính sách do Hội đồng quy định. Triết lý của chính sách phân cấp này là "trong khi các hướng dẫn chung và hỗ trợ tài chính và học thuật sẽ được cung cấp bởi các cơ quan chính phủ, những thay đổi và đổi mới thực tế sẽ được xác định và thiết kế ở cấp cơ sở" (Ngân hàng Thế giới, 2009, trang 82). Nhìn chung, hệ thống quản trị GDDH của Thái Lan tự do hơn so với trước đây và hơn các hệ thống quốc gia bảo thủ hơn trong khu vực. Bình luận về hiệu suất tổng thể của hệ thống GDDH của Thái Lan, Ngân hàng Thế giới (2009, trang 87, nhấn mạnh thêm) khẳng định, "trong một số năm trở lại đây, Thái Lan đã được hưởng một hệ thống GDDH đầy đủ thể hiện qua số lượng sinh viên được nhập học tại các trường ngày càng tăng, một số cải tiến trong quản trị tổng thể của hệ thống, ngày càng nhiều trường đại học tư và thành tựu xuất sắc của các trường và ngành học cụ thể". Ngân hàng Thế giới tiếp tục ca ngợi Thái Lan vì hiện đang được định hướng để cung cấp GDDH có chất lượng công bằng trong một hệ thống có cấu trúc, thúc đẩy quyền tự chủ cho các trường, và hiệu quả quản lý. Định vị hiệu suất các cơ sở GDDH của Thái Lan trong đánh giá quốc tế, Ngân hàng Thế giới (2009, trang 88) kết luận rằng "hiệu suất của Thái Lan có thể được coi là phù hợp". Điều có thể học được từ Thái Lan là cải cách quản trị GDDH của quốc gia này nhằm vào cả những trường đại học hàng đầu (chuyển từ trường có chất lượng tốt trở thành các trường xuất sắc) và đại học hạng hai (chuyển từ trường kém trở thành trường có chất lượng tốt). Kế hoạch này được giữ theo nguyên tắc tự chủ trong tổ chức, khuyến khích các cơ sở GDDH để phát triển các hệ thống lập kế hoạch và quản lý hiệu quả. Theo nguyên tắc này, các cơ sở GDDH ở Thái Lan đã biến các chỉ thị và các biện pháp được quy định trong Kế hoạch 15 năm thứ hai thành các kế hoạch phát triển dài hạn và kế hoạch hành động hàng năm. Thêm vào đó, kế hoạch này nhấn mạnh việc tăng cường hiệu suất hệ thống thông qua các cấu trúc quản trị tốt hơn, các công cụ tài*

chính hiệu quả, các tiêu chuẩn được khóp nối tốt và mạng lưới đại học hiệu quả. Thành công của Thái Lan trong cải cách quản trị GDDH của họ được đánh giá cao hơn khi toàn bộ cải cách được thực hiện dưới sự hạn chế của các nguồn lực do nhà nước cung cấp. Các hướng đi tương lai cho quản trị trường đại học của Thái Lan, theo Ủy ban GDDH Thái Lan (2012, 2018), đang trao quyền tự chủ hoàn toàn cho các trường đại học công và tư ở Thái Lan, giảm quy định của nhà nước, tập trung vào xây dựng chính sách và sau kiểm toán, tăng cường quản trị Hội đồng trường và quản lý trường đại học, và quan trọng nhất là thúc đẩy quản trị tốt và quản lý các trường đại học.

### ***Kinh nghiệm của Malaysia***

So với các quốc gia khác, Malaysia là một quốc gia có một số đặc điểm kinh tế, văn hóa khá tương đồng với Việt Nam. Vào những năm 1990, Malaysia định hướng phát triển đất theo nền kinh tế thị trường. Chính phủ Malaysia cho rằng, để có nguồn nhân lực phát triển kinh tế theo hướng mới cần sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, trong đó giáo dục đại học được xem trọng. Thực tế cho thấy, Chính Phủ và Bộ Giáo dục (từ 2004 tách thành hai bộ, trong đó Bộ Đại học quản lý bậc đạo tạo đại học) đã có nhiều biện pháp để phát triển giáo dục đại học. Nghiên cứu bước đầu về giáo dục đại học Malaysia cho thấy một số kinh nghiệm sau:

Chính phủ Malaysia coi giáo dục là “quốc sách”, trong đó, hiện nay, giáo dục tư nhân được xem là “cỗ máy tăng trưởng”.

- Chính phủ Malaysia có xu hướng chuyên biệt hóa trong quản lý giáo dục, thể hiện ở việc, năm 2004, Nhà nước tách Bộ Giáo dục ra thành hai bộ, giúp Bộ Đại học có thể quản lý hoạt động giáo dục đại học một cách hiệu quả hơn.

- Chính phủ Malaysia chủ động thu hút nguồn vốn đa dạng trong nước cho phát triển giáo dục đại học bằng cách ngày càng mở rộng quyền cho các cá nhân, tổ chức tư nhân tham gia vào giáo dục (từ đóng góp tài chính, đến được trao quyền quản trị, ...).

- Chính phủ Malaysia thực hiện đa dạng hóa hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học: Cho phép các trường nước ngoài đến lập chi nhánh tại Malaysia; năng động trong việc thu hút sinh viên quốc tế đến Malaysia; xuất khẩu giáo dục ra nước ngoài.

- Chính phủ thực hiện nâng cao trình độ giáo viên, nâng cấp các trường đại học và đổi mới công tác kiểm định chất lượng cho phù hợp từng giai đoạn.

### ***Kinh nghiệm của Hoa Kỳ***

Điểm nổi bật trong hệ thống quản trị đại học của Hoa Kỳ là hệ thống quản trị cùng chia sẻ (shared governance). Giá trị cốt lõi của quản trị cùng chia sẻ là thu hút được nhiều chủ thể khác nhau (giảng viên, cán bộ quản lý và hội đồng quản trị) vào hoạt động quản trị của nhà trường.

Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai trong số các nhiệm vụ chính của một trường đại học, và được các trường tập trung mọi nguồn lực cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho giảng viên và sinh viên đạt chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và

học tập cao nhất. Hỗ trợ cho mục tiêu này, các trường và các phân khoa trong trường đều được cung cấp các trang thiết bị, cơ sở vật chất tốt nhất, các nguồn tài chính dồi dào từ nhiều nguồn khác nhau: Chính phủ liên bang, chính quyền tiểu bang, doanh nghiệp, tư nhân, ... Các trường và phân khoa trong trường hoàn toàn chủ động kế hoạch phát triển và trang bị - hỗ trợ của riêng mình. Các vấn đề về chuyên môn, kể cả bổ nhiệm - miễn nhiệm chức danh giáo sư, lên bậc giáo sư, ... đều do Khoa quyết định, trường chỉ xác nhận quyết định của Khoa chuyên ngành.

Tính cạnh tranh của các trường đại học ở Hoa Kỳ thuộc loại cao nhất trên thế giới. Danh tiếng, doanh thu, ... của Trường/Khoa đều phụ thuộc vào chất lượng và năng lực, và hai yếu tố cốt lõi này lại được quyết định bởi tính chủ động và sáng tạo, thích ứng nhanh, đón đầu xu thế, nắm bắt cơ hội. Chỉ có tự chủ thì mới đảm bảo được sự phát triển của trường trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trong giáo dục bậc cao ở Hoa Kỳ. Điển hình là đại học Ohio phải thuê chuyên gia bên ngoài để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của mình một cách thật khách quan và báo cáo của chuyên gia đánh giá sẽ được gửi thẳng cho lãnh đạo Trường để điều chỉnh chương trình và ra các quyết định yêu cầu các Khoa có những giải pháp cải thiện cần thiết (Đào Thị Thu Giang và các tác giả, 2018).

#### ***Kinh nghiệm của Nhật Bản***

Nhật Bản có 799 trường đại học (tính đến năm 2015), trong đó có 86 trường quốc lập. Đến năm 2004, toàn bộ 86 trường đại học này đã được trao quyền tự chủ. Lý do chuyển đổi hệ thống đại học quốc lập tại Nhật Bản sang mô hình tự chủ trước hết là do cơ chế cũ qua thực tiễn hoạt động đã tỏ ra không hiệu quả, không thích ứng được với các biến đổi xã hội, không tập hợp và đưa ra được các quyết định chung trong nội bộ trường, do đó cần xây dựng cơ chế quản lý mới cho sự phát triển và cạnh tranh của nhà trường. Có thể thấy bối cảnh thôi thúc tự chủ của các trường đại học quốc lập Nhật Bản khi đó có nhiều điểm giống bối cảnh của hệ thống các trường đại học của Việt Nam hiện nay.

Nhật Bản đã đặt những mục tiêu sau để thực hiện tự chủ đại học:

- + Tăng cường quyền tự chủ của các đại học quốc lập; với mong muốn chấm dứt tình trạng các trường đại học nhà nước có phần bảo thủ và độc lập;
- + Phát huy cá tính, tăng cường năng lực cạnh tranh của các đại học;
- + Nâng cao khả năng lãnh đạo của giám đốc/hiệu trưởng các trường.
- + Giảm bớt hỗ trợ ngân sách nhà nước cho chi thường xuyên của các đại học nhà nước.

Kết quả thực hiện tự chủ đại học ở Nhật Bản đã được tổng kết như sau:

- + Trường được tự chủ sử dụng kinh phí chi hoạt động thường xuyên;
- + Được tự quyết định mức học phí;
- + Được tự quyết định biên chế (số giảng viên và cán bộ hành chính);
- + Thành lập Khoa mới và mở chương trình đào tạo mới;
- + Thành lập hoặc xóa bỏ Trường và Viện thành viên (với mô hình đại học 2 cấp

như Đại học Tokyo).

Một số hạn chế của việc tự chủ mà nhiều trường đại học của Nhật Bản phải đối mặt là sự giảm sút số lượng giảng viên, nhất là đội ngũ trợ giảng do sự cắt giảm ngân sách, trong khi các khoản thu mới thay thế chủ yếu dồn vào đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cao cấp thông qua các đề tài nghiên cứu lớn.

Bài học kinh nghiệm trao quyền tự chủ từ cải cách GDDH ở Nhật Bản lưu ý những điểm sau:

- Trước đây, các trường đại học quốc gia ở Nhật Bản về cơ bản được xem như là một tổ chức của nhà nước. Các hoạt động nghiên cứu và giáo dục phụ thuộc phần nhiều vào ngân sách nhà nước. Nhân sự và tổ chức của các trường đại học quốc gia đều nằm dưới sự quản lý của nhà nước. Điều này đã khiến nhà trường bị hạn chế trong công tác quản lý và chi tiêu dẫn đến kìm hãm sự sáng tạo và phát triển của các trường. Năm 1999, một cuộc họp nội các Nhật Bản đã xác định việc chuyển đổi đại học quốc gia thành công ty quản trị độc lập là một trong những biện pháp cải cách đại học quốc gia, đặc biệt về vấn đề trao quyền tự chủ cho các trường đại học.

- Theo Luật Công ty đại học quốc gia, các quy định về ngân sách và nhân sự sẽ được bãi bỏ nhằm giúp tăng cường cạnh tranh và bảo đảm tính tự chủ của mỗi trường. Các trường đại học sẽ đưa ra các chương trình nghiên cứu và giáo dục có sức thu hút. Quản lý trường đại học tuân theo mô thức quản lý như ngành kinh tế tư nhân. Người đứng đầu vị trí quản lý là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty đại học. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do một ủy ban bầu chọn trong đó bao gồm cả các chuyên gia ngoài trường đại học tham gia. Thành viên Hội đồng Quản trị cũng sẽ bao gồm cả những người ngoài trường đại học. Do đó, việc tuyển dụng nhân sự cũng có thể linh động và đa dạng hơn. Các trường cũng có thể mời người nước ngoài đảm nhận các vị trí quản lý.

- Thay đổi lớn nhất về nhân sự là tập thể nhân viên của đại học không còn là công chức nữa và không còn lệ thuộc vào nhà nước.

- Nhà nước chỉ còn chức năng đánh giá chất lượng, thành lập và đóng cửa trường đại học và cung cấp nguồn ngân sách cần thiết cho mỗi công ty đại học quốc gia dựa trên đánh giá độc lập của bên thứ ba.

- Mỗi trường đại học phải soạn dự thảo các mục tiêu và kế hoạch hoạt động trong sáu năm để nộp cho MEXT. Sau đó, MEXT xem xét và sửa chữa bản dự thảo này nếu cần thiết. Sau khi phê duyệt, MEXT sẽ gửi trả bản dự thảo này cho các trường. Ủy ban đánh giá Công ty đại học quốc gia sẽ đánh giá dự thảo này. Dựa vào bản đánh giá này, nhà nước sẽ quyết định phân cấp ngân sách trọn gói cho hoạt động sáu năm tới của công ty đại học.

- Thay đổi lớn nhất về quản lý nội bộ là các công ty đại học quốc gia có Hội đồng Quản trị, Hội đồng Nghiên cứu và Giáo dục trong đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người có quyền lực cao nhất.

***Kinh nghiệm của Hàn Quốc***



Bên cạnh các giải pháp chung thường gặp trong giáo dục ở các quốc gia phát triển, chính phủ Hàn Quốc rất chú trọng và luôn khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học, coi đó là lĩnh vực then chốt mà bất kỳ trường đại học nào cũng phải tập trung phát triển. Trường đại học nào càng chú trọng nghiên cứu, nhất là các nghiên cứu mang tính đột phá hoặc có giá trị ứng dụng thực tiễn nổi bật, càng được xếp hạng cao. Thứ hạng của các trường là yếu tố quyết định để Chính phủ huy động các nguồn lực và các tập đoàn công nghiệp đầu tư vào trường, đem lại nhiều lợi ích cho Trường.

Tự chủ đại học trong nghiên cứu khoa học là điểm đặc biệt trong tự chủ đại học tại Hàn Quốc. Tất cả các giảng viên, nghiên cứu viên, nghiên cứu sinh và thậm chí cả sinh viên đều được Trường/Khoa khuyến khích nghiên cứu khoa học, theo định mức do Trường/Khoa đặt ra. Mọi yêu cầu về cơ sở vật chất và kinh phí cần thiết đều được đáp ứng tối đa, miễn là kết quả nghiên cứu phải được công bố trên các tạp chí Khoa học có uy tín quốc tế. Cán bộ khoa học được tự do chọn tạp chí, tự do chọn đối tác, tự do chọn cộng sự, tự do chọn đề tài (Đào Thị Thu Giang và các tác giả, 2018).

### ***Kinh nghiệm của Trung Quốc***

Năm 2010, Trung Quốc đã ban hành luật Giáo dục Quốc gia mới, trong đó có 05 điều (từ số 32 đến số 36) minh định rõ quyền tự chủ về tuyển sinh, quản lý hành chính, học thuật và liên kết - hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học công lập. Cụ thể như sau: Cơ sở GDĐH căn cứ theo nhu cầu của xã hội, điều kiện đào tạo và quy mô đào tạo đã được Nhà nước cho phép thực hiện tuyển sinh, tự chủ điều tiết tỷ lệ chiêu sinh giữa các khoa chuyên môn; tự chủ thành lập và điều chỉnh các khoa, chuyên ngành; tự chủ chế định kế hoạch giảng dạy, lựa chọn và biên tập giáo trình, tổ chức thực hiện các hoạt động giảng dạy; tự chủ trong việc mở rộng nghiên cứu, khai thác kỹ thuật và phục vụ xã hội; tự chủ làm việc cùng với các doanh nghiệp, các tổ chức, các nhóm xã hội và các tổ chức xã hội khác đẩy mạnh các hình thức hợp tác trong nghiên cứu khoa học, xúc tiến và phát triển công nghệ. Nhà nước ủng hộ các trường cao đẳng, đại học phát triển trở thành cái nôi nghiên cứu khoa học của quốc gia. Cơ sở đào tạo đại học căn cứ theo quy định của Nhà nước, tự chủ triển khai các hoạt động giao lưu và hợp tác văn hóa khoa học kỹ thuật với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài.

### ***Kinh nghiệm của Australia***

Australia có 38 trường đại học, đều là các trường đại học tự chủ. Mức độ tự chủ của các trường đại học tại Australia được thể hiện qua một số tiêu chí:

+ Tiêu chuẩn đầu vào của các trường: mỗi trường đại học định một mức chuẩn đầu vào cho Trường mình. Trong trường mỗi Khoa - ngoài các tiêu chuẩn chung - còn áp dụng một số tiêu chuẩn riêng mà sinh viên nếu muốn được nhận vào học phải đáp ứng. Tiêu chuẩn của Khoa thì Trường không can thiệp, và tiêu chuẩn của Trường thì Nhà nước cũng như Bộ Giáo dục tôn trọng tối đa. Tiêu chuẩn này có thể thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào từng năm tuyển sinh, căn cứ vào năng lực đào tạo và số lượng ứng viên nộp hồ sơ xin học.

+ Phương pháp giảng dạy: Các trường đại học tại Australia được quyền tự do áp dụng phương pháp giảng dạy mà trường thấy phù hợp với môn học, miễn là đáp ứng được chuẩn chất lượng đầu ra - được chính phủ kiểm định theo định kỳ (thông thường 05 năm một lần trên quy mô toàn quốc). Các trường đều trao quyền tự chủ xây dựng các chương trình học và thiết kế khóa học cho các phân khoa. Một số chương trình đặc thù như y khoa, luật, kiến trúc và quản trị kinh doanh có liên kết giữa cơ sở đào tạo với các hiệp hội hoặc cơ quan chuyên môn nên cũng chịu sự giám sát và đánh giá chất lượng giảng dạy của các hiệp hội nghề nghiệp này. Nội dung và phương pháp thì hoàn toàn do Trường/Khoa chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện.

+ Nghiên cứu khoa học: tương tự như phương pháp giảng dạy, trong nghiên cứu khoa học, các trường đại học ở Úc hoàn toàn chủ động thực hiện, áp dụng các phương pháp nghiên cứu, sử dụng trang thiết bị và phương tiện gì, nhân lực ra sao để đáp ứng yêu cầu đề ra của các đối tác liên kết đặt hàng. Các Trường có thể chủ động tiến hành riêng rẽ hoặc cùng phối hợp với nhau, hoặc hợp tác với các trường/viện nghiên cứu của nước ngoài theo kế hoạch của Trường. Khung chất lượng nghiên cứu là công cụ đảm bảo chuẩn chung cho các hoạt động nghiên cứu của các trường do Chính phủ quy định, không mâu thuẫn với quyền tự chủ của các trường (Đào Thị Thu Giang và các tác giả, 2018).

#### ***Kinh nghiệm của CHLB Đức***

Theo thống kê của Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD), đến năm 2017, ở Đức có trên 400 cơ sở giáo dục đại học ở 16 tiểu bang. Các trường này đều được trao quyền tự chủ, và thực tế chỉ được quản lý về mặt hành chính bởi Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang (BMBF). Về cơ bản, quyền tự chủ của các trường đại học ở Đức không có điểm gì khác biệt lớn so với các nước khác trong Liên minh Châu Âu (EU), thể hiện ở các mặt:

- + Tự do học thuật;
- + Tự quyết định quy mô tuyển sinh, hình thức tuyển sinh;
- + Tự điều chỉnh bộ máy hành chính, thành lập các Khoa/Bộ môn mới khi có nhu cầu, miễn là đáp ứng quy định về giảng viên cơ hữu của Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang, giải thể hoặc sát nhập Bộ môn khi không có giáo sư thay thế giáo sư phụ trách đã nghỉ hưu/chuyển đổi công việc, hoặc 03 năm liên tiếp không có sinh viên đăng ký học;

- + Tự chủ trong giảng dạy;
- + Tự chủ trong nghiên cứu khoa học;
- + Tự chủ trong tài chính. Các trường đại học Đức không thu học phí của sinh viên nên nguồn thu của các trường đều chủ yếu dựa vào nguồn thu từ nghiên cứu khoa học. Các nguồn thu này đều do các giáo sư trưởng ngành và các giáo sư - nhà khoa học đang công tác tại đơn vị chuyên môn đảm bảo qua các mối liên kết với các Tập đoàn công nghiệp, các tổ chức nghiên cứu của Tiểu bang, Liên Bang, EU và quốc tế (nguồn: Cơ quan Trao đổi Hàn Lâm Đức DAAD).

## **h) Kinh nghiệm xây dựng công cụ đánh giá mức độ tự chủ, năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình trên thế giới**

Hiện nay, theo nhận thức của nhóm nghiên cứu trên thế giới hiện chưa có công cụ đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH được xây dựng và triển khai ứng dụng. Đối với việc đánh giá mức độ tự chủ đại học thì công cụ bộ chỉ số đánh giá được phát triển bởi Hiệp hội các trường đại học châu Âu (European University Association – EUA) được xem là toàn diện, có phương pháp đánh giá hữu hiệu để thực hiện triển khai đánh giá.

Nằm trong chuỗi các nghiên cứu có quy mô lớn của UEA là nghiên cứu “Tự chủ các trường đại học tại châu Âu” được thực hiện từ cuối 2007 với mục tiêu xây dựng một hệ thống dữ liệu trên phạm vi châu lục thông qua việc phân tích những mặt quan trọng của vấn đề tự chủ, đồng thời mở rộng những thảo luận trao đổi về vấn đề này và góp phần giúp xây dựng các chính sách thực tiễn. Thông qua nghiên cứu, EUA cũng đã đưa ra các khía cạnh và khung tiêu chí cụ thể cho khái niệm tự chủ của các trường đại học và dùng để đánh giá, xếp loại các trường trong khu vực. Từ 2007, UEA đã nêu ra bốn khía cạnh cơ bản của vấn đề tự chủ đại học trong bản tuyên bố Lisbon của mình, và sau đó qua nghiên cứu chuyên sâu, EUA đã chi tiết hóa bằng các tiêu chí cụ thể của từng khía cạnh tự chủ. Theo EUA, khái niệm tự chủ đại học gồm 4 khía cạnh cơ bản:

- Tự chủ về mặt tổ chức (Organisational Autonomy): đề cập đến khả năng của các trường trong việc tự đưa ra các quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức nội bộ và quy trình ra quyết định, như đội ngũ lãnh đạo, các bộ phận có quyền đưa ra quyết định, tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức nội bộ.

- Tự chủ về tài chính (Financial Autonomy): đề cập đến khả năng của các trường trong việc tự đưa ra các quyết định liên quan đến tài chính chi tiêu nội bộ. Khả năng của các trường trong việc quản lý độc lập nguồn quỹ sẽ cho phép các trường đặt ra và đạt được các mục tiêu chiến lược.

- Tự chủ về mặt nhân sự (Staffing Autonomy) đề cập đến khả năng của trường trong việc tự quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, bao gồm việc tuyển chọn nhân sự, mức tiền lương, sa thải và thăng cấp.

- Tự chủ về hoạt động học thuật (Academic Autonomy): đề cập đến khả năng của trường trong việc tự quyết định các vấn đề liên quan đến nội dung học thuật, nghiên cứu, giảng dạy như tuyển chọn, thu nhận sinh viên, nội dung giảng dạy, đảm bảo chất lượng giảng dạy, đưa ra các chương trình đào tạo và ngôn ngữ giảng dạy trong nhà trường.

*Khung tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ tự chủ đại học tại các nước EU*

Từ 4 khía cạnh cơ bản của tự chủ đại học đó, EUA đã phát triển thêm các tiêu chí và chỉ số cụ thể để đánh giá, được thể hiện thông qua bảng dưới đây:

*Khung tiêu chí đánh giá tự chủ về mặt tổ chức (trích một phần)*

Tiêu chí	Các lựa chọn để đánh giá
Các tiêu chí lựa chọn người đứng đầu	Các tiêu chí được quy định trong luật
	Luật quy định rằng người đứng đầu phải đồng thời giữ vị trí chuyên môn về học thuật
	Luật quy định rằng người đứng đầu phải có bằng tiến sỹ
	Luật quy định rằng người đứng đầu phải là một cán bộ công tác trong nhà trường
	Các điều kiện khác

Khung tiêu chí đánh giá tự chủ tài chính (trích một phần)

Tiêu chí		Các lựa chọn để đánh giá
Khoảng thời gian quay vòng và loại kinh phí công	Khoảng thời gian quay vòng nguồn kinh phí công	Hơn một năm
		Một năm
		Ít hơn một năm
	Loại cơ chế nhận kinh phí công	Cấp ngân sách theo chi tiết các khoản mục
		Cấp toàn phần và không có điều kiện, giới hạn nào trong việc phân bổ ngân sách
		Cấp toàn phần và ngân sách được chia thành các phần theo các hạng mục lớn; có rất ít hoặc không có khả năng chuyển kinh phí giữa các hạng mục đó
		Cấp toàn phần, việc phân bổ được nhà trường thực hiện nội bộ nhưng cách thức phân bổ được quy định trong luật
		Các điều kiện khác

Khung tiêu chí đánh giá tự chủ về mặt nhân sự (trích một phần)

Tiêu chí	Các lựa chọn để đánh giá
Khả năng quyết định các thủ tục tuyển dụng (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính cao cấp)	Việc tuyển dụng do các trường tùy ý thực hiện
	Việc bổ nhiệm một vài vị trí nhân sự cần có sự đồng ý xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bên ngoài
	Việc bổ nhiệm tất cả vị trí nhân sự cần có sự đồng ý xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bên ngoài
	Số lượng nhân sự đối với một vài vị trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bên ngoài quy định
	Số lượng nhân sự của tất cả các vị trí được cơ quan nhà nước có

	thẩm quyền bên ngoài quy định
	Việc tuyển dụng đối với một vài vị trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bên ngoài tiến hành
	Việc tuyển dụng đối với tất cả các vị trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bên ngoài tiến hành
	Các điều kiện khác

Khung tiêu chí đánh giá tự chủ về mặt học thuật (trích một phần)

Tiêu chí	Các lựa chọn để đánh giá
Khả năng quyết định tổng số lượng sinh viên	Nhà trường có toàn quyền quyết định
	Các trường quyết định số lượng sinh viên thuộc diện đóng học phí còn cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định số lượng sinh viên thuộc diện được nhà nước hỗ trợ học phí
	Các trường thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền
	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có độc quyền quyết định
	Tùy ý thu nạp sinh viên

Các lựa chọn để đánh giá ứng với mỗi tiêu chí thể hiện mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, theo đó các cơ sở có quyền hạn quyết định càng cao thì mức độ tự chủ tương ứng cũng càng cao. Bên cạnh đó, bốn khía cạnh tự chủ được đề cập tới với các lựa chọn cho mỗi tiêu chí ở mỗi khía cạnh cũng chưa bao quát hết các mặt của tự chủ. Ví dụ khả năng các trường được quyết định về các lĩnh vực, phạm vi, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu chưa được nói tới chính là một vấn đề quan trọng của tự chủ về mặt học thuật. Tuy nhiên, để có được một nghiên cứu thực tế về tất cả các khía cạnh của tự chủ đòi hỏi nhiều nguồn lực và dữ liệu hơn. Chính vì thế, khái niệm được đưa ra trong nghiên cứu này là khái niệm đã được EUA giới hạn phạm vi để nghiên cứu và có thể được bổ sung thêm nhiều lựa chọn khác nữa. Một chú ý nữa về khái niệm tự chủ được rút ra từ nghiên cứu của EUA là khái niệm này có sự khác nhau giữa các quốc gia, không chỉ phụ thuộc vào khung pháp lý và các cải cách giáo dục và còn phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế, xã hội, văn hóa và truyền thống của mỗi hệ thống giáo dục của từng quốc gia thành viên. Chính vì thế, để tìm ra một khái niệm có khả năng áp dụng chung cho một khu vực đòi hỏi phạm vi nghiên cứu và xem xét phải rộng, công tác nghiên cứu cần sự phối hợp của nhiều cá nhân và cơ quan và không thể được thực hiện một cách đơn lẻ. Tính đa dạng của khái niệm tự chủ cũng cho thấy không có một mô hình lý tưởng về tự chủ nhà trường mà chúng ta chỉ có thể viện dẫn một khái niệm với một tập hợp các tiêu chuẩn cơ bản, chỉ có thể dùng để hỗ trợ và làm khung cho các nghiên cứu cụ thể ở từng quốc gia, từng hệ thống giáo dục.

*Phương pháp sử dụng khung tiêu chí để tính điểm, đánh giá mức độ tự chủ của các trường đại học tại châu Âu*

Bộ công cụ đánh giá mức độ tự chủ của nhà trường (The University Autonomy

Tool) - chính là khung tiêu chí đánh giá mức độ tự chủ của các cơ sở. Kết quả của bộ công cụ này cho phép so sánh mức độ tự chủ của các trường tại các quốc gia tham gia trên bốn lĩnh vực tự chủ: Tự chủ về tổ chức, về tài chính, về nhân sự và về hoạt động học thuật, kèm theo thứ tự xếp hạng của các quốc gia ứng với mức độ tự chủ của các trường đại học tại các quốc gia đó theo mỗi lĩnh vực. Dữ liệu để chấm điểm đánh giá được lấy từ các nghiên cứu, hội nghị được tổ chức ở các quốc gia, thu thập từ các tổ chức đại diện cho các trường đại học tại 29 quốc gia thành viên.

Hệ thống tính điểm hoạt động dựa trên cơ chế giảm trừ dần giá trị, với giá trị ban đầu là 100%, thể hiện mức tự chủ tuyệt đối cho mỗi tiêu chí. Mỗi một đặc điểm giới hạn sự tự chủ của nhà trường sẽ khiến cho điểm số bị giảm trừ đi, tùy thuộc vào mức độ hạn chế sự tự chủ. Kết quả chấm điểm 100% biểu thị mức độ tự chủ tuyệt đối và 0% thể hiện nhà trường hoàn toàn không có quyền hạn gì với tiêu chí được xét đến, mọi quyền hạn trong lĩnh vực đó đều do các cơ quan quản lý bên ngoài quyết định. Mỗi một lĩnh vực tự chủ của các trường đại học tại một quốc gia có thể nhận giá trị từ 0% đến 100%, qua đó thể hiện mức độ tự chủ cao hay thấp của các trường.

*Kinh nghiệm cho Việt Nam để xây dựng công cụ đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình*

(1) Tại Việt Nam hiện nay, chúng ta vẫn chưa có một hệ thống tiêu chí phổ biến hay được quy định chính thức trong một văn bản luật để đánh giá mức độ và năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình. Nghiên cứu về sự tự chủ của các trường đại học tại Châu Âu cũng cho thấy rằng bối cảnh và các điều kiện về chính sách thực hiện tự chủ tại các quốc gia có sự khác biệt rất lớn, thậm chí ngay cả trong cùng một quốc gia cũng đã có sự khác biệt nhất định. Bởi vậy mối quan hệ giữa khía cạnh nhà nước với các cơ sở đào tạo đại học có rất nhiều hình thức. Thêm vào đó, theo kinh nghiệm của các nước Châu Âu cho thấy rằng việc định nghĩa, đưa ra các tiêu chí để đánh giá mức độ tự chủ không thể thực hiện nếu chỉ xem xét riêng lĩnh vực đào tạo đại học (khung pháp lý và các chính sách cải cách giáo dục), mà còn cần phải tính đến nhiều yếu tố khác như tình hình phát triển của nền kinh tế, văn hóa và truyền thống mỗi quốc gia. Chính sự phụ thuộc rất phong phú vào nhiều yếu tố như vậy có thể khẳng định không có một mô hình lý tưởng tiêu chuẩn để đánh giá tự chủ đại học cho tất cả các quốc gia, có chăng chỉ là một tập hợp các tiêu chuẩn cơ bản bao gồm các yếu tố quan trọng của tự chủ đại học. Bởi vậy, để có thể xây dựng một khung tiêu chí đánh giá mức độ và năng lực tự chủ đại học tại Việt Nam, chúng ta chỉ có thể tham khảo các tiêu chuẩn cơ bản tại các quốc gia khác, sau đó còn cần phải bổ sung, cụ thể hóa và hợp lý hóa khung tiêu chí để phù hợp nhất với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

(2) Thiết kế cách tính điểm đánh giá năng lực tự chủ đại học dựa trên khung tiêu chí đã xây dựng. Sau khi đã có khung tiêu chí, việc thiết kế một phương pháp cụ thể, khoa học, đảm bảo độ chính xác cao để đánh giá một cách định lượng năng lực tự chủ cũng là một công việc cần thiết và cũng không hề đơn giản. Chúng ta có thể học hỏi kinh nghiệm của EUA trong công tác này. Theo đó mỗi tiêu chí nhỏ trong khung tiêu

chỉ được tính điểm trọng số. Trọng số này được tính toán dựa trên cơ sở phỏng vấn chuyên gia từ các quốc gia, làm phiếu khảo sát, điều tra, yếu tố nào được đánh giá là quan trọng hơn đối với vấn đề tự chủ sẽ được tính điểm trọng số cao hơn. Sau đó, điểm đánh giá năng lực tự chủ cho từng lĩnh vực được tính đến kết quả không có trọng số và kết quả có trọng số, cung cấp hai giá trị bao quát được khá đầy đủ mức độ tự chủ.

### **i) Kết luận nghiên cứu tổng quan**

Dựa trên nghiên cứu tổng quan ở trên, nhóm nghiên cứu rút ra các kết luận quan trọng sau:

(1) Cơ chế trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH Việt Nam là cấp thiết, là con đường đúng đắn, phù hợp với nhu cầu thực tiễn hội nhập quốc tế, điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội nước ta hiện nay.

(2) Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học 2018 đã quy định các điều kiện để các cơ sở GDĐH thực hiện quyền tự chủ; tuy nhiên, hiện đang thiếu các văn bản như Nghị định, Thông tư dưới Luật để quy định và hướng dẫn chi tiết về việc thực thi Luật về điều kiện trao quyền tự chủ, và về việc thực hiện quyền tự chủ tại các cơ sở GDĐH.

(3) Hiện nay, đã có một số nghiên cứu trong nước bước đầu thảo luận về điều kiện để được trao quyền tự chủ cũng như các yêu cầu năng lực để thực hiện thành công quyền tự chủ tại các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tiến hành xem xét năng lực thực hiện tự chủ một cách đầy đủ và toàn diện dưới cả góc độ lý thuyết và thực nghiệm về các nội dung liên quan như nội hàm, yếu tố cấu thành của năng lực thực hiện tự chủ; đánh giá - phân cấp năng lực thực hiện tự chủ; và các giải pháp để nâng cao năng lực thực hiện tự chủ tại cơ sở GDĐH trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Có một số nghiên cứu quốc tế chỉ tập trung xây dựng công cụ đánh giá, phân cấp mức độ tự chủ đại học của một hệ thống giáo dục đại học (ví dụ EUA).

(4) Các nghiên cứu phân tích kết quả việc triển khai thí điểm trao quyền tự chủ cho một số cơ sở GDĐH trong nước vừa qua đã đưa ra một số nhận định quan trọng sau:

- Việc giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH cần có lộ trình, từng giai đoạn với các mức độ tự chủ khác nhau, phù hợp với mức độ hoàn thiện hệ thống pháp lý, năng lực quản lý nhà nước về quản lý giáo dục đại học, và phù hợp năng lực, tính trách nhiệm, năng động, sáng tạo của từng cơ sở GDĐH để thực hiện thành công tự chủ và đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm giải trình tương ứng.

- Nhà nước cần tiến hành đánh giá, phân nhóm, xếp hạng các cơ sở GDĐH theo mức độ điều kiện/năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình; để từ đó nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách, công cụ phù hợp, hiệu quả nhằm đẩy mạnh việc thực hiện trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH cũng như bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước và cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát sự phát triển

và chất lượng giáo dục đại học của các cơ sở giáo dục tự chủ.

- Bên cạnh đánh giá kiểm định chất lượng, việc đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH là chỉ số tối quan trọng để cơ quan nhà nước có kế hoạch trao quyền tự chủ ở các mức độ phù hợp cho từng cơ sở.

(5) Mô hình tự chủ cơ sở GDDH trên thế giới là rất đa dạng về nhận thức, hình thức, bản chất và nội dung. Việc tổ chức và vận hành mô hình tự chủ đại học cần có mô hình và bước đi phù hợp, thích ứng với đặc trưng bối cảnh của từng vùng, từng quốc gia, và điều kiện của từng cơ sở; cần xét đến các điều kiện về trình độ năng lực và các yêu cầu thực tế khách quan bị chế định và tương tác với các chủ thể nội bộ và chủ thể bên ngoài, đặc biệt là Nhà nước.

(6) Cần nhận thức rõ là khi thực hiện mô hình tự chủ (dù ở cấp độ nào) thì vấn đề quan trọng là phải chế định đồng bộ, hợp lý và hiệu quả mối quan hệ tương hỗ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của các chủ thể liên quan, nhất là giữa nhà trường với các chủ thể bên ngoài với tư cách một đơn vị tự chủ; đồng thời nhà trường, về phía nội bộ, phải chế định đồng bộ, hợp lý và hiệu quả về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích giữa các đơn vị và cá nhân gắn với kết quả và chất lượng hoạt động. Tất cả những nội dung về các mối quan hệ trên cần được nghiên cứu và chế định phù hợp đối với điều kiện đang chuyển đổi cơ chế ở Việt Nam, phù hợp với tính chất và trình độ của mỗi loại trường [11].

(7) Thực hiện mô hình tự chủ luôn phải gắn với trách nhiệm giải trình và cần xác định rằng nội dung tự chủ học thuật có tính mục tiêu chi phối và định hướng phát triển theo những tiêu chí đặt ra; tự chủ về tổ chức, biên chế, nhân sự là điều kiện trực tiếp và phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặt ra; còn tự chủ về tài chính là điều kiện để thực hiện có hiệu quả cả hai nội dung tự chủ trên [11].

(8) Tại Việt Nam, khi xem xét cơ chế tự chủ cho các cơ sở GDDH cần nhận thức các điều kiện có tính đặc trưng sau: Trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội còn tương đối thấp; trình độ phát triển của nền giáo dục đại học còn nhiều hạn chế; thể chế và trình độ quản lý nhà nước trong giáo dục đại học còn tương đối thấp, còn nhiều bất cập, còn mang nhiều yếu tố quản lý - quản trị truyền thống, và đang trong giai đoạn tiếp tục đổi mới và hoàn thiện; ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp còn khá nặng cả trong nhận thức, cơ chế chính sách và thực tiễn hoạt động (cả ở tầng vĩ mô và tầng vi mô là các cơ sở giáo dục); và Việt Nam đang trong quá trình đổi mới - phát triển đất nước và toàn cầu hóa - hội nhập quốc tế, trong đó có giáo dục, nhất là giáo dục đại học, bởi vậy nhu cầu phải đổi mới mạnh mẽ thể chế phát triển giáo dục, đặc biệt cơ chế tự chủ đại học là tất yếu [11].

(9) Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình nên xem xét dưới các góc độ sau:

- Công cụ đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở GDDH nên được xây dựng ở ba cấp độ gồm: *cấp nhà trường, cấp bộ phận, và cấp cá nhân*



*nhân* để thực hiện tốt cả ba nội dung tự chủ gồm quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn, quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự, và quyền tự chủ trong tài chính và tài sản.

- Các năng lực thành phần cần đánh giá gồm: *năng lực tự chủ tổ chức bộ máy, năng lực tự chủ học thuật, năng lực tự chủ tài chính - tài sản, và năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.*

- Tại cấp độ nhà trường, năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình cần được đánh giá qua các khía cạnh: tổ chức quản lý; con người quản lý; hệ thống công cụ hỗ trợ quản lý; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; Hội đồng Trường/Hội đồng Quản trị; Ban Giám hiệu; các quy định về phân cấp, phân quyền; các quy chế và chính sách (về quản lý, đào tạo, nghiên cứu, tài chính và nhân sự); hệ thống quản lý chất lượng; nguồn thu tài chính của trường; văn hóa tự chủ; văn hóa giải trình, ...

- Tại cấp độ bộ phận, năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình cần được đánh giá qua các khía cạnh: tổ chức quản lý; con người quản lý; hệ thống công cụ hỗ trợ quản lý; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; chương trình đào tạo; các quy định về phân cấp, phân quyền; các quy chế và chính sách (về quản lý, đào tạo, nghiên cứu, tài chính và nhân sự); hệ thống quản lý chất lượng; nguồn thu tài chính của bộ phận; văn hóa tự chủ; văn hóa giải trình, ...

- Tại cấp độ cá nhân, năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình cần được đánh giá qua các khía cạnh gồm: năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức về tự chủ và trách nhiệm giải trình, văn hóa tự chủ và văn hóa giải trình, ...

- Năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình: về cơ bản nên được hiểu là năng lực về con người, về tổ chức, về công cụ hỗ trợ trong cơ sở giáo dục để thực hiện tốt trách nhiệm giải trình. Ví dụ, cơ sở giáo dục có bố trí một phòng hay bộ phận chuyên trách về công việc giải trình? Có bố trí các cán bộ chuyên trách về công việc giải trình? Có công bố các chính sách, quy chế về trách nhiệm giải trình? Có ứng dụng các công cụ hỗ trợ phục vụ cho mục đích thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở? Nhận thức và văn hóa giải trình của cán bộ quản lý, của nhân viên các phòng ban, của giảng viên, và của sinh viên? ...

- Cấu trúc công cụ đánh giá năng lực tự chủ nên gồm một *bộ chỉ số đánh giá chung và các bộ chỉ số đánh giá phụ*. Bộ chỉ số chung là sử dụng cho tất cả các mô hình cơ sở giáo dục đại học, trong khi đó, các bộ chỉ số đánh giá phụ là để đánh giá bổ sung đối với từng loại hình cơ sở đào tạo khác nhau với các đặc trưng của chúng.

- Đối tượng sử dụng Bộ chỉ số đánh giá: (1) Các cơ sở GDĐH đang có kế hoạch thực hiện quyền tự chủ hoặc các cơ sở GDĐH đang triển khai quyền tự chủ nhưng muốn được trao quyền tự chủ nhiều hơn, ở mức độ cao hơn. (2) Các cơ quan quản lý nhà nước để hỗ trợ việc kiểm tra, giám sát việc triển khai quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở GDĐH.

## **14.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài Sự cần thiết của nghiên cứu:**

Luật Giáo dục Đại học 2012 đã nêu “*Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ cao hơn phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục*”. Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học 2018 vừa được thông qua đã quy định cụ thể các điều kiện để trao quyền tự chủ đến các cơ sở GDDH. Như vậy, tự chủ là đương nhiên nhưng tự chủ không có nghĩa là độc lập vô điều kiện mà là tự do trong một khung cảnh, trong một vị trí nhất định phù hợp với khuôn khổ quy định của pháp luật, chịu sự giám sát của xã hội và có trách nhiệm báo cáo, giải trình về các hoạt động và quyết định của mình. Trong điều kiện nước ta việc trao quyền tự chủ cho các trường cần có những yêu cầu cụ thể, quyền lợi phải đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ, tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng nặng nề. Nếu trao quyền tự chủ không phù hợp một số trường có thể lạm dụng quyền tự chủ đó để trục lợi thì xã hội phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, hiện chúng ta đang thiếu các văn bản như Nghị định, Thông tư quy định và hướng dẫn chi tiết về việc thực thi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học 2018, về điều kiện trao quyền tự chủ, và về việc thực hiện quyền tự chủ; điều này dẫn đến chậm trễ trong việc hoàn thiện các điều kiện và năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Hệ quả là việc đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của các trường đại học tại Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn; các trường không phát huy được hết thế mạnh vốn có; khả năng cạnh tranh giữa các trường đại học bị hạn chế; không tạo nên “động lực” để thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở đào tạo đại học tại Việt Nam. Việc hội nhập và hợp tác quốc tế trong giáo dục của các trường đại học Việt Nam gặp nhiều trở ngại khi đa số các đối tác quốc tế đều đã thực hiện tự chủ thành công, đặc biệt là các trường đại học lớn đến từ các quốc gia tiên tiến đã tiến hành tự chủ từ lâu.

Hơn nữa, hiện nay các cơ sở giáo dục đại học thiếu công cụ giúp họ tự đánh giá được năng lực thực hiện tự chủ của đơn vị đang ở mức độ nào, từ đó xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện tự chủ phù hợp, hiệu quả. Các cơ sở GDDH muốn thực hiện quyền tự chủ thì cần phải làm gì, như thế nào để đạt các điều kiện trao quyền tự chủ được quy định trong Luật? Sau khi tự chủ thì các cơ sở GDDH cần làm gì, như thế nào để thực hiện tốt và phát huy quyền tự chủ? Nghiên cứu hiện nay cần đáp ứng mục tiêu hỗ trợ giúp các cơ sở GDDH giải đáp được những câu hỏi đó. Trong khi đó, ngoài điều kiện về kết quả xếp hạng và kiểm định chất lượng giáo dục, các cơ quan quản lý nhà nước chưa có công cụ toàn diện và phù hợp để đánh giá và giám sát về quá trình thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học; từ đó xây dựng kế hoạch, lộ trình trao quyền tự chủ với mức độ phù hợp đến các từng đơn vị giáo dục đại học.

Do vậy, việc nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở GDDH tại Việt Nam hiện nay là hết sức

cần thiết; nhất là trong bối cảnh Luật sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học 2018 đã được thông qua và có hiệu lực vào tháng 07/2019, và việc đổi mới giáo dục đại học trong nước được đặt ra như một yêu cầu cấp bách và xu thế hợp tác, hội nhập ngày một sâu rộng.

### **Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu:**

Việc nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH có ý nghĩa đối với cơ quan quản lý nhà nước như sau:

- Có công cụ để đánh giá, phân loại, xếp hạng, phân tầng được các nhóm trường với năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình ở các mức độ khác nhau, giúp định hình được bức tranh thực trạng năng lực tự chủ rõ ràng, toàn diện; để từ đó làm cơ sở xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH trên toàn quốc.

- Cung cấp cơ sở khoa học nhằm bảo đảm thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước và cộng đồng về việc trao quyền tự chủ và việc thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát việc thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình, và sự phát triển và chất lượng giáo dục đại học của các cơ sở giáo dục tự chủ.

- Cung cấp cơ sở khoa học để nghiên cứu xây dựng, ban hành các văn bản như Nghị định, Thông tư quy định và hướng dẫn chi tiết việc thực thi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 về điều kiện trao quyền tự chủ và thực hiện quyền tự chủ; các cơ chế, chính sách, công cụ pháp lý khác nhằm đẩy mạnh việc thực hiện đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH;

- Cùng với việc đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục sẽ giúp cơ quan nhà nước xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phù hợp, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; xây dựng hài hòa hệ thống giáo dục đại học công lập và tư thục; phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; tạo cơ chế hình thành đại học, các trung tâm đại học lớn của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Đối với mỗi cơ sở GDĐH, nghiên cứu này sẽ cung cấp công cụ để các cơ sở GDĐH tự đánh giá đúng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh riêng của từng trường, từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch triển khai quyền tự chủ phù hợp với năng lực hiện có và điều kiện môi trường bên ngoài.

15	<b>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:</b>
<p><b>Tài liệu tiếng Việt</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ngô Xuân Bình chủ biên (2002), <i>Tìm hiểu cải cách giáo dục ở Hàn Quốc</i>, NXB Khoa học xã hội.</li> <li>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), <i>Báo cáo kết quả rà soát các văn bản có liên quan đến lập đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học</i>, Nguồn: <a href="http://moet.gov.vn/">http://moet.gov.vn/</a>.</li> <li>3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), <i>Báo cáo tổng kết thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của chính phủ giai đoạn 2014-2017</i>, 10/2017.</li> <li>4. Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên Bang Đức (BMBF), Nguồn: <a href="http://www.bmbf.de">www.bmbf.de</a></li> <li>5. Nguyễn Văn Căn (2007), <i>Quá trình cải cách giáo dục ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thời kỳ 1978 - 2003</i>, NXB Khoa học xã hội.</li> <li>6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2014), <i>Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW</i>.</li> <li>7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2015), <i>Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập</i>.</li> <li>8. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2014), <i>Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017</i>.</li> <li>9. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2014), <i>Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập</i>.</li> <li>10. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2005), <i>Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam đã nêu rõ về quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học</i>.</li> <li>11. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2016), <i>Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020, trong đó có việc xây dựng và triển Đề án tự chủ giáo dục đại học</i>.</li> <li>12. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2016), <i>Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016, trong đó nêu rõ chủ trương đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học gắn với tăng cường chất lượng giáo dục đại học và những giải pháp tổng thể cho việc thực hiện tự chủ đại học (Mục 6)</i>.</li> <li>13. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2014), <i>Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ</i></li> </ol>	

- yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 (Mục 15, Phần III).*
14. Chương trình Khoa học - Công nghệ cấp Nhà nước KX-05 (2003), *Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ 21*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Hà Nội, 27-28/11/2003.
  15. Cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD), Nguồn: [www.daad.de](http://www.daad.de)
  16. Lý Quang Diệu (2001), *Bí quyết hóa rồng lịch sử Singapore 1965 – 2000*, NXB Trẻ.
  17. Đại học Ngoại Thương (2018), *Kỷ yếu Hội thảo kinh nghiệm quốc tế về tự chủ đại học*, 27/10/2018.
  18. Vũ Đức Đàm, Trần Hồng Quân, Trần Quốc Toàn, Nguyễn Trường Giang, Huỳnh Thành Đạt (2017), *Tự chủ đại học - Cơ hội và thách thức*, NXB Thông tin và truyền thông.
  19. Nguyễn Đình Đức (2018), *Bài học kinh nghiệm từ tự chủ đào tạo ở Nhật Bản*, Đại học Quốc gia.
  20. Trần Khánh Đức (2002), *Giáo dục kỹ thuật – nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực*, NXB Giáo dục.
  21. Trần Khánh Đức (2014), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ 21*, NXB Giáo dục Việt Nam.
  22. Đào Thị Thu Giang, Lê Thị Ngọc Lan và Lương Anh Phương, *Tự chủ học thuật ở các nước trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Kinh nghiệm thế giới về Tự chủ Đại học” tổ chức tại Đại học Ngoại thương ngày 27/10/2018, trang 14-17.
  23. Nguyễn Trường Giang (2016), *Nghị quyết số 77/NQ-CP của chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017: Những thành công và giải pháp mở rộng áp dụng thí điểm đối với các trường đại học*, Hội thảo *Tự chủ đại học*, Hà Nội.
  24. Nguyễn Thị Hồng Hải, Nguyễn Thị Thanh Thủy (đồng chủ biên, 2015), *Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công lý luận và kinh nghiệm một số nước*, NXB Chính trị Quốc gia.
  25. Đào Thanh Hải - Minh Tiến sưu tầm, tuyển chọn (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, NXB Lao động, Hà Nội.
  26. Hồ Cảnh Hạnh (2016), *Tự chủ đại học dưới góc độ nhìn từ trường địa phương*, Hội thảo *Tự chủ đại học*, Hà Nội.
  27. Nguyễn Đình Hào (2016). *Tự chủ đại học và việc phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học*, Hội thảo *Tự chủ đại học*, Hà Nội.
  28. Đồng Thế Hiển (2017), *Đổi mới cơ chế tự chủ giáo dục đại học công lập giai đoạn 2015-2017: Kết quả và kiến nghị chính sách*, Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/>.
  29. Dương Phú Hiệp - Phạm Hồng Thái chủ biên (2004), *Nhật Bản trên đường cải*

- cách*, NXB Khoa học xã hội.
30. Thẩm Vinh Hoa - Ngô Quốc Diệu chủ biên (1996), *Tôn trọng trí thức tôn trọng nhân tài kể lớn trăm năm chấn hưng đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia.
  31. Lương Vị Hùng, Khổng Khang Hoa (2008), *Triết học giáo dục hiện đại*, NXB Chính trị Quốc gia.
  32. Nguyễn Đắc Hưng (2009), *Trí thức Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
  33. Phạm Việt Hưng (2011), *Nền khoa học Australia: Một kim tự tháp vững chắc, Đại học Humboldt 200 năm*, NXB Tri thức.
  34. Đặng Hữu chủ biên (2001), *Phát triển kinh tế trí thức rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia.
  35. Yumiko Kawanishi (2018), *Đào tạo quản lý chất lượng theo kiểu Nhật Bản vòng tuần hoàn tâm thế tốt phát huy sức mạnh cá nhân và tập thể*, Biên dịch: Nguyễn Thị Bích Huệ, NXB Thông tin và Truyền thông.
  36. Phan Văn Kha (2014), *Đổi mới quản lý giáo dục Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
  37. Lê Việt Khuyên (2016), *Các hình thức sở hữu và cơ cấu hội đồng trường/hội đồng quản trị cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam*, Hội thảo Tự chủ đại học, Hà Nội.
  38. Trần Kiểm (2008), *Khoa học quản lý giáo dục một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục.
  39. Đặng Chung Kiên (2016), *Tự chủ đại học - quan điểm và giải pháp*, Hội nghị Tự chủ đại học, Hà Nội.
  40. Ari Kokko (2008), *Việt Nam 20 năm đổi mới*, NXB Thế giới.
  41. Nguyễn Thị Loan (2017), *Giải pháp nâng cao năng lực tự chủ tài chính tại Trường Đại học Xây dựng*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Thủy Lợi, Hà Nội.
  42. Phạm Quý Long (2008), *Quản lý nguồn nhân lực ở doanh nghiệp Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho doanh nhân Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
  43. Nguyễn Thắng Lợi (2017), *Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia.
  44. Nguyễn Tiến Lực chủ biên (2014), *Đào tạo nguồn nhân lực ở Nhật Bản bài học cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
  45. Terry M. Moe (chủ biên, 2005), *Sơ lược về các trường học Hoa Kỳ*, NXB Chính trị Quốc gia.
  46. Ozaki Mugen (2014), *Cải cách giáo dục Nhật Bản*, Dịch: Nguyễn Quốc Vương, Hiệu đính: Văn Ngọc Thành, NXB Từ điển Bách Khoa.
  47. Lê Đức Ngọc (2016), *Đảm bảo thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*, Hội thảo Tự chủ đại học, Hà Nội.
  48. Phùng Xuân Nhạ (2016), *Tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ*

- sở giáo dục đại học Việt Nam để nâng cao chất lượng*, Tạp chí Cộng sản, số 112.
49. Phùng Xuân Nha, Nguyễn Việt Lộc, Đỗ Thị Ngọc Quyên, *Kiểm định chất lượng giáo dục với vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm của các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*
  50. Nhiều tác giả (2008), *Những vấn đề giáo dục hiện nay quan điểm và giải pháp*, NXB Tri thức.
  51. Phạm Phụ (2006), *Quyền tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội*, Tạp chí Tia sáng, số ra ngày 07/06/2006.
  52. Phạm Phụ (2016), *Một số kinh nghiệm quốc tế về tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học*, Hội nghị Tự chủ đại học tổ chức tại Hà Nội.
  53. Nguyễn Thị Thu Phương chủ biên (2012), *Chiến lược nhân tài của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay*, NXB Chính trị Quốc gia.
  54. Trần Hồng Quân, Đặng Văn Định, Đặng Ứng Vận, Đặng Chung Kiên, Đỗ Đức Minh (2016), *Tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học*, NXB Thông tin và truyền thông.
  55. Quốc hội nước CHXHCNVN (2009), *Luật Giáo dục (Luật số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009)*.
  56. Quốc hội nước CHXHCNVN (2012), *Luật Giáo dục đại học (Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012)*.
  57. Hoàng Minh Sơn (2017), *Sửa Luật Giáo dục đại học nên quy định rõ các cấp độ tự chủ*, Nguồn: <https://giaoducthoidai.vn/>
  58. Joseph E. Stiglitz & Shahid Yusuf (2009), *Nhìn lại sự thần kỳ của các nước Đông Á*, NXB Từ điển Bách Khoa.
  59. Kim Sang Tae và Bùi Tất Thắng đồng chủ biên (2012), *Chia sẻ kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc với Việt Nam*, Tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
  60. Kim Sang Tae và Bùi Tất Thắng đồng chủ biên (2012), *Chia sẻ kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc với Việt Nam*, Tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
  61. Tạ Ngọc Tấn (2012), *Phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài một số kinh nghiệm của thế giới*, NXB Chính trị - Hành chính.
  62. Vương Ban Thái chủ biên (2014), *Hiện đại hóa giáo dục*, NXB Chính trị Quốc gia.
  63. Lâm Quang Thiệp, Phillip G. Altbach, D. Bruce Jonhstone (2006), *Giáo dục đại học Hoa Kỳ*, NXB Giáo dục.
  64. Nguyễn Thu Thủy, Đào Thị Thu Giang (Đồng chủ biên, 2015), *Quản trị đại học tại Ôxtrâyli và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Tài chính.
  65. Nguyễn Thu Thủy, Đào Thị Thu Giang, Đỗ Minh Hoàng đồng chủ biên (2016), *Kinh nghiệm quản trị đại học công lập tại một số quốc gia trên thế giới*, NXB Khoa học Xã hội.
  66. Nguyễn Minh Thuyết (2014), *Tự chủ đại học: Thực trạng và giải pháp cho đại*

- học Việt Nam, tham luận, Hội thảo Cải cách giáo dục đại học VED.*
67. Nguyễn Minh Thuyết (2014), *Tự chủ đại học: Những bất cập cần giải quyết*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 21.
  68. Trần Quốc Toàn (2016), *Một số vấn đề về cơ chế tự chủ của các trường đại học*, Hội nghị Tự chủ đại học, Hà Nội.
  69. Dương Thiệu Tống (2003), *Suy nghĩ về giáo dục truyền thống và hiện đại*, NXB Trẻ.
  70. Trần Vĩnh Trung (2018), *Tăng cường năng lực tự chủ tài chính của trường Đại học Xây dựng giai đoạn 2018-2022*, mã số 189-2018/KHXD-TĐ, đề tài cấp Trường trọng điểm.
  71. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2003), *Tư duy phát triển hiện đại Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
  72. Trung tâm Truyền thông giáo dục (2017), *Hội nghị tổng kết thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập*, Nguồn: <http://moet.gov.vn/>.
  73. Trần Văn Tùng (2005), *Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực tài năng kinh nghiệm của thế giới*, NXB Thế giới, Hà Nội.
  74. Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm (1996), *Phát triển nguồn nhân lực kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
  75. Thái Duy Tuyên (2001), *Giáo dục học hiện đại (Những nội dung cơ bản)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
  76. Cao Văn (2016), *Giải pháp tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội ở các trường đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay*, Hội nghị Tự chủ đại học, Hà Nội.
  77. Đặng Ứng Vận (2015), *Đại học tự chủ: Giải trình và chịu trách nhiệm với xã hội như thế nào?* Giáo dục Việt Nam, Nguồn: <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Dai-hoc-tu-chu-Giai-trinh-va-chiu-trach-nhiem-voi-xa-hoi-nhu-the-nao-post157127.gd>.
  78. Viện Nghiên cứu và Phát triển giáo dục (2002), *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ 21 - Kinh nghiệm các quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia.
  79. Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông (2014), *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
  80. Nguyễn Quốc Vương (2017), *Đi tìm triết lý giáo dục Việt Nam*, NXB Tri thức.
  81. Nguyễn Quốc Vương (2017), *Giáo dục Việt Nam học gì từ Nhật Bản*, NXB Phụ nữ.
  82. Jon Woronoff (1990), *Những nền kinh tế “thần kỳ” ở châu Á*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Viện châu Á và Thái Bình Dương, Hà Nội.
  83. Jon Woronoff (1990), *Những nền kinh tế “thần kỳ” ở châu Á*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, Viện châu Á và Thái Bình Dương, Hà Nội.



### **Tài liệu tiếng Anh**

84. Don Andreson và Richard Johnson (1998), *University in twenty countries*, Centre for Continuing Education The Australian National University.
85. Altbach G.P., Reisberg Liz, Rumbley E. L. (2009), *Trends in global higher education: Tracking an academic revolution*. Paris: UNESCO.
86. Berdahl, R. (1990), *Academic freedom, autonomy, and accountability in British universities*. Studies in Higher Education, 19(2), pp. 151-164.
87. Kiyong Byun (2008), *New public management in Korean higher education: Is it reality or another fad?* Asia Pacific Education Review, Vol.9, No.2, pp. 190-205.
88. CABE Committee (2005), *Report of the Central Advisory Board of Education (CABE) Committee on autonomy of higher education institutions*, Government of India
89. Estermann, Thomas, Terhi Nokkala, and Monika Steinel (2011), *University autonomy in Europe*. European University Association.
90. European University Association (2011), *University autonomy in Europe II the scorecard*, Brussels: EUA Publication
91. Enora Bennetot Pruvot & Thomas Estermann (2017), *University autonomy in Europe III - The scorecard 2017*, Copyright © European University Association 2017.
92. Fielden J. (2008), *Global trends in university governance*, WB, Washington D.C.
93. Leong-Kyu Lee (2001), *Korean Experience and Achievement in Higher Education*, The SNU Journal of EDUCATION RESEARCH, Volume 11, December 2001, pp. 1-23.
94. Mennell, Stephen, and Colin Crouch, *Autonomy and diversity in higher education*, Higher Education Quarterly 26.4 (1972): pp. 407-428.
95. Mundial, Banco (2000), *Higher education in developing countries. Peril and promise*, World Bank, Washington.[Links].
96. OECD (2013), *Chapter 3 – Changing patterns of governance in higher education*, Education Policy Analysis.
97. Sirat, Morshidi Bin (2010), *Strategic planning directions of Malaysia's higher education: University autonomy in the midst of political uncertainties*, Higher Education 59.4: pp. 461-473.
98. Dzulkifli Abdul Razak (2017), *Reigniting the Debate: Autonomy and Accountability in Malaysian Higher Education*, Institute for Democracy and Economic Affairs IDEAS.
99. Tom Christensen (2011), *University governance reforms: potential problems of more autonomy?* Springerlink.com.
100. UC 2014 *Annual Accountability Report*.

101. Varghese N.V. and Martin M. (2014), *Governance reforms in higher education: A study of institutional autonomy in Asian countries*. Paris: IIEP.
102. Martin Hayden & Lam Quang Thiep (2007), *Institutional autonomy for higher education in Vietnam*, Weblink: <http://dx.doi.org/10.1080/07294360601166828/>.
103. Patrick D. Pauken (2007), *Academic freedom and institutional autonomy in American and Australian universities: A twenty-first century dialogue and a call to leaders*, Australia & New Zealand Journal of Law & Education 1327-7634 Vol 12, No 1.
104. Ben Wilkson and Laura Chirot (2010), *The intangibles of excellence: Governance and the quest to build a Vietnamese apex university*, Weblink: <http://ash.harvard.edu/extension/ash/docs/Apex.pdf>

**16 | Nội dung nghiên cứu của đề tài:**

**Nội dung 1: Nghiên cứu cơ sở khoa học về đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.**

1.1. Nghiên cứu cơ sở khoa học về thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

1.1.1. Khái niệm, bản chất năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội.

1.1.2. Một số mô hình quản trị đại học và các nội dung cấu thành năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình.

1.2. Nghiên cứu cơ sở pháp lý về quyền tự chủ, điều kiện trao quyền tự chủ, và năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh Việt Nam.

1.2.1. Các văn bản luật.

1.2.2. Các văn bản dưới luật.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

1.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

1.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

**Nội dung 2: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc trao quyền tự chủ và việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH.**

2.1. Nghiên cứu kinh nghiệm từ Mỹ.

2.2. Nghiên cứu kinh nghiệm từ châu Âu.

2.3. Nghiên cứu kinh nghiệm từ Úc.

2.4. Nghiên cứu kinh nghiệm từ Nhật Bản và Hàn Quốc.

2.5. Nghiên cứu kinh nghiệm từ Trung Quốc.

- 2.6. Nghiên cứu kinh nghiệm từ Đông Nam Á.
- 2.7. Phân tích so sánh kinh nghiệm của các nước, nhóm nước.
- 2.8. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

**Nội dung 3: Nghiên cứu, phân tích thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.**

- 3.1. Đánh giá tổng quan các nghiên cứu trước về vấn đề thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.
- 3.2. Phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các cơ sở GDĐH trong nước đang thực hiện thí điểm tự chủ.
- 3.3. Phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các cơ sở GDĐH trong nước chưa thực hiện thí điểm tự chủ.
- 3.4. Phân tích các đặc trưng phân nhóm trường đại học phục vụ đánh giá năng lực tự chủ đại học.

**Nội dung 4: Xây dựng bộ chỉ số giám sát, đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.**

- 4.1. Nghiên cứu xác định phương pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.
- 4.2. Nghiên cứu xây dựng khung bộ tiêu chí đánh giá (mục tiêu, danh mục chỉ số)
  - 4.2.1. Xác định mục tiêu và nội dung bộ chỉ số.
  - 4.2.2. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tổ chức bộ máy.
  - 4.2.3. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ nhân sự.
  - 4.2.4. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ học thuật.
  - 4.2.5. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tài chính - tài sản.
  - 4.2.6. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.
- 4.3. Nghiên cứu kỹ thuật đánh giá theo từng tiêu chí (thang đo, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý số liệu).
  - 4.3.1. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tổ chức bộ máy.
  - 4.3.2. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ nhân sự.
  - 4.3.3. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ học thuật.
  - 4.3.4. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tài chính - tài sản.
  - 4.3.5. Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.
- 4.4. Phân tích, tổng hợp bộ chỉ số đánh giá.
- 4.5. Nghiên cứu khảo sát, phân tích ý kiến chuyên gia và hoàn thiện bộ chỉ số.
- 4.6. Thí điểm ứng dụng bộ chỉ số để triển khai đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại một cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.
  - 4.6.1. Phân tích lựa chọn cơ sở giáo dục đại học để tiến hành đánh giá thí điểm.
  - 4.6.2. Xây dựng kế hoạch khảo sát đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.

4.6.3. Khảo sát đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.

4.6.4. Xử lý, phân tích kết quả đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.

4.6.5. Phân tích, đánh giá kết quả thí điểm ứng dụng bộ chỉ số.

**Nội dung 5: Đề xuất các giải pháp để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam**

5.1. Đề xuất nhóm giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước về chính sách pháp lý liên quan, về lộ trình, kế hoạch để thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

5.1.1. Nhóm giải pháp về chính sách pháp lý.

5.1.2. Nhóm giải pháp về lộ trình, kế hoạch.

5.2. Đề xuất nhóm giải pháp cho các cơ sở giáo dục để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của họ.

5.2.1. Nhóm giải pháp ở cấp nhà trường

5.2.2. Nhóm giải pháp ở cấp bộ phận

5.2.3. Nhóm giải pháp ở cấp cá nhân

5.3. Đề xuất việc quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để triển khai Bộ chỉ số giám sát, đánh giá.

5.4. Dự thảo xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

**17 Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:**

**17.1 *Sưu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)***

Bên cạnh những tài liệu đã trình bày ở mục 14, trong quá trình thực hiện nhóm nghiên cứu đề tài tiếp tục tìm kiếm những tài liệu trong và ngoài nước để phục vụ cho quá trình nghiên cứu; coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, đồng thời cũng là điều kiện và tiền đề cần thiết để thực hiện đề tài có chất lượng cao. Việc sưu tầm, tập hợp, dịch tài liệu, chắt lọc thông tin và xử lý số liệu sẽ được hướng vào các chủ đề đã nêu ở mục 15.

**a. Sưu tầm các tài liệu nghiên cứu ngoài nước:**

(i) Sưu tầm, biên dịch một số các nghiên cứu về tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học trên thế giới; các tài liệu liên quan đến lịch sử phát triển của mô hình đại học tự chủ (tự chủ về học thuật, người học và thể chế); Sưu tầm, chọn lọc và biên dịch một số nghiên cứu điển hình về mô hình tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới;

(ii) Sưu tầm, biên dịch một số văn bản quy định về tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học của một số nước có nền giáo dục đại học tiên tiến, có nhiều trường đại học tự chủ được xếp hạng cao trên thế giới như Trung Quốc, Pháp, Hoa Kỳ, Úc, Israel, ...;

(iii) Với quan điểm thực tiễn và áp dụng, nhóm nghiên cứu tập trung vào các tài liệu về bộ chỉ số tự chủ đại học của một số hiệp hội các trường đại học quốc tế, coi đó là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị nhất.

#### **b. Suu tầm tài liệu trong nước:**

Nhóm nghiên cứu đề tài xác định những báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Báo cáo của các trường đại học đi tiên phong về thực hiện tự chủ, Báo cáo của các đơn vị thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học và các báo cáo đánh giá từ thực hiện hỗ trợ sinh viên, các bài tham luận trong một số hội thảo khoa học về đổi mới giáo dục đại học, trong đó có vấn đề tự chủ đại học... được xem như là những tài liệu quan trọng đối với các nội dung nghiên cứu của đề tài này. Nhóm nghiên cứu đề tài, tập trung thu thập và hệ thống hóa các tài liệu liên quan đến:

(i) Chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới các trường đại học;

(ii) Các văn bản pháp lý và chính sách của nhà nước về tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục;

(iii) Những văn bản hướng dẫn về đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học;

(iv) Các nghiên cứu trong nước về thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tự chủ, và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục.

Những tài liệu được thu thập là cơ sở để nhóm nghiên cứu đề tài tiến hành đánh giá so sánh chính sách, hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học giữa Việt Nam và một số nước trên thế giới, đưa ra những kinh nghiệm tốt và mô hình thành công cần học hỏi, những điểm hạn chế cần rút kinh nghiệm để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam theo hướng tự chủ.

Tài liệu sưu tầm trong và ngoài nước có thể ở dạng bản cứng như sách, tạp chí; có thể ở dạng đĩa mềm như file dữ liệu, internet (có đường dẫn), đĩa CD, ...

Tổng số tài liệu dự kiến cần dịch phục vụ cho nghiên cứu là 400 trang.

### **17.2 Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học**

#### **17.2.1. Hội thảo: 03 hội thảo**

- *Hội thảo 1*: Kinh nghiệm đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới

+ Mục đích: Trao đổi, làm rõ nghiên cứu về kinh nghiệm đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới.

+ Nội dung: Trình bày các báo cáo tham luận, trao đổi ý kiến liên quan tới các báo cáo tham luận; tổng hợp kết luận hội thảo thông qua biên bản để hoàn thiện các báo cáo tham luận.

+ Yêu cầu: Phân công, mời trình bày tối thiểu 10 báo cáo tham luận tại hội thảo và 10 báo cáo in tham luận.

+ Thành phần: các nhà hoạch định chính sách cho GDĐH, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia giáo dục, các nhà nghiên cứu, các đại diện các cơ sở ĐTDH, ...

+ Số lượng đại biểu: khoảng 80 đại biểu tham dự.

- + Địa điểm, thời gian: tại Hà Nội trong 1 ngày 2 buổi.
- *Hội thảo 2*: Bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.
- + Mục đích: Trao đổi, góp ý kiến cho bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.
- + Nội dung: Trình bày các báo cáo tham luận, trao đổi ý kiến liên quan tới các báo cáo tham luận; tổng hợp kết luận hội thảo thông qua biên bản để hoàn thiện các báo cáo tham luận.
- + Yêu cầu: Phân công, mời trình bày tối thiểu 10 báo cáo tham luận tại hội thảo và 10 báo cáo in tham luận.
- + Thành phần: các nhà hoạch định chính sách cho GDĐH, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia giáo dục, các nhà nghiên cứu, các đại diện các cơ sở ĐTDH, ... một số chuyên gia từ các tổ chức quốc tế có uy tín như WB, AVSE, EUA hay các trường đại học.
- + Số lượng đại biểu: khoảng 80 đại biểu tham dự;
- + **Địa điểm, thời gian: tại Tp. Hồ Chí Minh trong 1 ngày 2 buổi;**
- *Hội thảo 3*: Giải pháp thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.
- + Mục đích: Trao đổi, góp ý kiến cho các giải pháp thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.
- + Nội dung: Trình bày các báo cáo tham luận, trao đổi ý kiến liên quan tới các báo cáo tham luận; tổng hợp kết luận hội thảo thông qua biên bản để hoàn thiện các báo cáo tham luận.
- + Yêu cầu: Phân công, mời trình bày tối thiểu 10 báo cáo tham luận tại hội thảo và 10 báo cáo in tham luận.
- + Thành phần: các nhà hoạch định chính sách cho GDĐH, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia giáo dục, các nhà nghiên cứu, các đại diện các cơ sở ĐTDH, ...
- + Số lượng đại biểu: Tổ chức với khoảng 80 đại biểu tham dự.
- + Địa điểm, thời gian: tại Hà Nội trong 1 ngày 2 buổi;

Các cuộc hội thảo này sẽ cung cấp thông tin khoa học giá trị cho nghiên cứu, cũng như ý kiến phản biện đối với kết quả nghiên cứu của Đề tài. Thành phần tham dự bao gồm các nhà hoạch định chính sách cho GDĐH, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia giáo dục, các nhà nghiên cứu, các đại diện các cơ sở ĐTDH, ...

#### **17.2.2. Tọa đàm: tổ chức khoảng 20 tọa đàm khoa học:**

Mỗi vấn đề nghiên cứu trong số 07 nội dung dưới đây sẽ tổ chức 2-3 tọa đàm góp ý, xin ý kiến của các chuyên gia nhằm hoàn thiện hơn từng nội dung. Các cuộc tọa đàm này sẽ được tổ chức sau khi sơ bộ hoàn thành xong dự thảo từng nội dung nghiên cứu.

*(1) Tọa đàm về bản chất, các mô hình, nội dung cấu thành quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục trong bối cảnh Việt Nam.*

(2) Tọa đàm về các yếu tố tác động đến năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh Việt Nam.

(3) Tọa đàm kinh nghiệm và bài học thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDDH Việt Nam;

(4) Tọa đàm về bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

(5) Tọa đàm về kết quả đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong nước được lựa chọn đánh giá thí điểm.

(6) Tọa đàm về các đề xuất, kiến nghị nhóm giải pháp để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

(7) Tọa đàm về Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

**17.3. Khảo sát/điều tra thực tế trong nước** (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp):

(làm theo mẫu này)

**\* Khảo sát/điều tra**

- **Phương pháp khảo sát:** điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, xin ý kiến chuyên gia.

- **Nội dung khảo sát:**

+ Thực trạng vận dụng chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục ở các trường học

+ Khảo sát thử nghiệm bộ công cụ đánh giá chỉ số hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục sau đề xuất thay đổi.

- **Qui mô và đối tượng khảo sát**

Qui mô khảo sát được thể hiện qua mẫu khảo sát tương ứng với từng nội dung đã được trình bày ở trên. Cụ thể như sau:

+ Mục đích của khảo sát là thu thập dữ liệu thực tế về sự vận dụng bộ chỉ số hài lòng để nâng cao chất lượng giáo dục để khái quát hóa thành mô hình tối ưu trong điều kiện của từng địa phương. Vì thế, mẫu chọn cho khảo sát gồm 2 nhóm là những người trả lời bảng hỏi, và những người trả lời phỏng vấn sâu, tham gia thảo luận nhóm tập trung.

+ Nội dung: khảo sát thực trạng vận dụng bộ chỉ số hài lòng vào nâng cao chất lượng giáo dục

+ Phương pháp chọn mẫu và số lượng mẫu: Việc chọn mẫu được tiến hành theo phương pháp từng bậc như sau.

o **Chọn địa bàn**

Cơ sở chọn địa bàn nghiên cứu gồm:

(1) **Đặc điểm kinh tế - địa lý - xã hội:** Tình hình giáo dục luôn gắn bó chặt chẽ với các đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương theo các đặc trưng địa lý khác nhau. Vì thế, địa bàn nghiên cứu cần phản ánh những đặc trưng này. Các địa bàn được lựa chọn

cần có các mức độ phát triển kinh tế - xã hội tương đối khác nhau, thuộc các vùng kinh tế - xã hội khác nhau. Đồng thời, tại mỗi tỉnh/ thành được chọn sẽ có trường thuộc khu vực đô thị và trường ở khu vực ven đô. Cách chọn này cho phép thấy được những đặc trưng của vùng, đồng thời thấy được cả đặc trưng của từng khu vực trong 1 vùng.

(2) *Mô hình giáo dục*: Có những khác biệt nhất định về mặt quản lý giáo dục giữa các mô hình giáo dục khác nhau tại Việt Nam giữa trường công lập, trường tư thục và trường quốc tế. Nhóm nghiên cứu dự kiến chọn hai mô hình trường tư thục và trường công lập để so sánh. Do trường quốc tế có những chuẩn mực khá riêng nên tạm thời không được chọn.

Với các tiêu chí trên, nhóm nghiên cứu dự định chọn 4 tỉnh/ thành phố thuộc 4 trong 6 vùng kinh tế - xã hội của nước ta. Đó là: (1) Thành phố Hồ Chí Minh (thuộc vùng Đông Nam bộ); (2) Thừa Thiên Huế (thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung); (3) Hà Nội (thuộc vùng đồng bằng sông Hồng) và An Giang (thuộc vùng đồng bằng sông Cửu long).

#### o *Chọn cơ sở giáo dục và đào tạo*

Tại mỗi tỉnh/ thành phố, sau khi nghiên cứu cụ thể địa bàn và trao đổi với các sở giáo dục và đào tạo về đặc trưng giáo dục ở địa bàn sẽ chọn đại diện các trường thuộc 7 bậc giáo dục và đào tạo khác nhau: mầm non, tiểu học, THCS, THPT, giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, và cao đẳng – đại học. Mô hình công lập và tư thục có những khác biệt nhất định trong định hướng, quản lý và nhiều hoạt động khác, nên tại mỗi tỉnh, nhóm nghiên cứu dự kiến chọn cả 2 mô hình này. Vì thế, trừ giáo dục thường xuyên và trung cấp chuyên nghiệp là hai bậc giáo dục công, các bậc học khác sẽ chọn 2 trường công (1 trường ở khu vực đô thị và 1 ở ven đô) và 1 trường tư thục. Riêng với bậc cao đẳng – đại học, khối trường tư thục chỉ có ở Thành phố Hồ Chí Minh. Số cơ sở giáo dục được chọn chi tiết ở bảng sau:

- Quy mô khảo sát:
- Địa bàn khảo sát: 6 tỉnh
- Mục đích, yêu cầu:
- Thành phần:
- Nội dung:
- Phương pháp khảo sát:

**Khảo sát 1:** Khảo sát được tiến hành với khoảng 200 cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, giảng viên và chuyên gia...để lấy ý kiến của họ về các nội dung gồm:



- (1) Ưu và nhược điểm của hệ thống văn bản pháp lý và các chính sách của Việt Nam hiện nay về tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học;
- (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.
- (3) Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.

Phương pháp tiến hành: Phỏng vấn bằng hỏi qua email hoặc trực tiếp tại văn phòng hoặc sau các buổi tọa đàm và hội thảo.

**Khảo sát 2:** Khảo sát với khoảng 300 cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, giảng viên, sinh viên và chuyên gia... Mục đích khảo sát là đánh giá thực trạng thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở để nhận diện các điểm mạnh, khó khăn, và bất cập trong quá trình thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình, làm cơ sở xây dựng Bộ chỉ số.

Phương pháp tiến hành: Phỏng vấn bằng hỏi qua email hoặc trực tiếp tại văn phòng hoặc sau các buổi tọa đàm và hội thảo.

**Khảo sát 3:** Khảo sát với khoảng 200 cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, giảng viên và chuyên gia... để lấy ý kiến về Bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh Việt Nam.

Phương pháp tiến hành: Phỏng vấn bằng hỏi qua email hoặc trực tiếp tại văn phòng hoặc sau các buổi tọa đàm và hội thảo.

**Khảo sát 4:** Khảo sát với khoảng 200 cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên, và các bên liên quan... từ cơ sở giáo dục đại học để đánh giá thí điểm năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của cơ sở đó.

Phương pháp tiến hành: Phỏng vấn cá nhân trực tiếp hoặc phát phiếu điều tra, sử dụng bộ chỉ số đánh giá đã được nghiên cứu phát triển.

**Khảo sát 5:** Khảo sát với khoảng 100 cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giảng viên, và chuyên gia ... để đánh giá các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.

Phương pháp tiến hành: Phỏng vấn bằng hỏi qua email hoặc trực tiếp tại văn phòng hoặc sau các buổi tọa đàm và hội thảo.

Như vậy, tổng hợp mẫu nghiên cứu ở tất cả các giai đoạn nghiên cứu như sau:

Các giai đoạn	Số lượng
1. Mẫu khảo sát	800
- Định lượng	200
- Định tính	600
2. Mẫu thực nghiệm	200
<b>Tổng số</b>	<b>1.000</b>

<b>18</b>	<b>Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</b>				
<p><b>Cách tiếp cận nghiên cứu:</b> Nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu dùng để phân tích bao gồm cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp.</p> <p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp phân tích tài liệu;</li> <li>- Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi qua email và phát phiếu trực tiếp;</li> <li>- Phương pháp khảo sát phỏng vấn sâu với chuyên gia;</li> <li>- Phương pháp nghiên cứu nhóm tập trung;</li> <li>- Phương pháp nghiên cứu Delphi Method...</li> </ul> <p><b>Kỹ thuật xử lý, phân tích dữ liệu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật phân tích và tổng hợp nội dung tài liệu;</li> <li>- Tổng hợp, xử lý, và phân tích số liệu thông qua các phần mềm như Excel và SPSS.</li> </ul> <p>Các thông tin định tính sẽ được phạm trù hóa, phân loại, xây dựng các luận điểm và mô hình. Các hình thức trích xuất thông tin như lập bảng, biểu đồ/đồ thị, xây dựng các sơ đồ, hộp thông tin, ... sẽ được sử dụng.</p> <p>Các thông tin định lượng sẽ được sử dụng để khái quát hóa. Đề tài sẽ sử dụng Excel và phần mềm phân tích thống kê chuyên dụng cho khoa học xã hội và kinh tế là SPSS. Các chiến lược phân tích thống kê chính gồm thống kê mô tả, thống kê suy luận, các phương pháp mô hình hóa, phân tích tương quan, phân hồi quy đa biến, phân tích đường dẫn, ...</p>					
<b>19</b>	<b>Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước:</b>				
<p><b>1. Vụ Giáo dục Đại học:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp ý hoàn thiện đề cương nghiên cứu phù hợp với thực tiễn công tác quản lý của Bộ GD&amp;ĐT;</li> <li>- Tham gia phối hợp khảo sát tại các cơ sở giáo dục đại học toàn quốc;</li> <li>- Tham gia phối hợp hỗ trợ tài liệu và cho ý kiến trong quá trình nghiên cứu.</li> </ul> <p><b>2. Phối hợp với một hoặc hai cơ sở đại học đang xây dựng đề án không trực thuộc cơ quan chủ quản:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp ý hoàn thiện Bộ chỉ số dưới dạng tổ chức Tọa đàm chuyên sâu giữa nhóm nghiên cứu và cán bộ quản lý của các cơ sở đó.</li> </ul>					
<b>20</b>	<b>Phương án hợp tác quốc tế:</b>				
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trao đổi kinh nghiệm với một số chuyên gia nước ngoài về xây dựng bộ chỉ số.</li> </ul>					
<b>21</b>	<b>Phương án thuê chuyên gia</b>				
<b>21.1 Thuê chuyên gia trong nước</b>					
Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)

1	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục đại học	Xây dựng bộ tiêu chí và giải pháp	2 tháng
2	TS. Nguyễn Ngọc Ninh	Đại học Quốc gia, Chuyên gia tư vấn giáo dục cho World Bank	Giáo dục đại học	Kinh nghiệm quốc tế, xây dựng bộ tiêu chí và giải pháp	2 tháng
3	TS. Lê Viết Khuyến	Chuyên gia	Giáo dục đại học	Kinh nghiệm quốc tế, thực trạng năng lực tự chủ và giải pháp	2 tháng

**21.2 Thuê chuyên gia nước ngoài**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)

<b>22</b>	<b>Tiến độ thực hiện:</b>					
-----------	---------------------------	--	--	--	--	--

TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
	<b>Xây dựng Thuyết minh đề tài</b>	Thuyết minh đề tài được duyệt	03/2019	Nguyễn Văn Bảo; Trần Quang Dũng; Nguyễn Việt Phương	<b><u>24,6</u></b>
<b>1</b>	<b>Nội dung 1: Nghiên cứu cơ sở khoa học về đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải</b>	Báo cáo cơ sở lý khoa học để xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã	04/2019 -08/2019	N. V. Bảo T. Q. Dũng N. Q. Minh N. V. Phương Đ. T. M. Hiền L. T. N. Lan	<b><u>212,6</u></b>

	<b>trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.</b>	hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.		P. T. Hùng	
1.1	Nghiên cứu cơ sở khoa học về thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.	Báo cáo kết quả Nghiên cứu cơ sở khoa học về thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.	04/2019 -06/2019		
1.1.1.	<i>Khái niệm, bản chất năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình.</i>				28,1
1.1.2.	<i>Một số mô hình quản trị đại học và các nội dung cấu thành năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình.</i>				42,5
1.2.	Nghiên cứu cơ sở pháp lý về quyền tự chủ, điều kiện trao quyền tự chủ, và năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh Việt Nam.	Báo cáo kết quả nghiên cứu cơ sở pháp lý về quyền tự chủ, điều kiện trao quyền tự chủ, và năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh Việt Nam.	04/2019 -06/2019		
1.2.1.	<i>Các văn bản luật.</i>				31,6
1.2.2.	<i>Các văn bản dưới luật.</i>				37,0
1.3.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.	Báo cáo kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.	04/2019 -08/2019		
1.3.1.	<i>Các yếu tố ảnh</i>				41,8

	<i>hướng đến quá trình thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.</i>				
1.3.2.	<i>Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.</i>				31,6
<b>2</b>	<b>Nội dung 2: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDDH và việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH.</b>	Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học	04/2019 -12/2019	T. Q. Dũng N. Q. Minh N. V. Phương Đ. T. M. Hiền L. T. N. Lan P. T. Hùng T.V.Liên T.V.Tấn V.T.Hằng	<b><u>380,4</u></b>
2.1.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ Mỹ.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ Mỹ.	04/2019 -09/2019		51,4
2.2.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ châu Âu.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ châu Âu.	04/2019 -09/2019		51,4
2.3.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ Úc.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ Úc.	04/2019 -09/2019		41,1
2.4.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ Nhật Bản và Hàn Quốc.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ Nhật Bản và Hàn Quốc.	04/2019 -09/2019		51,4
2.5.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ Trung Quốc.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ Trung	04/2019 -09/2019		51,4

		Quốc.			
2.6.	Nghiên cứu kinh nghiệm từ Đông Nam Á.	Báo cáo kết quả nghiên cứu kinh nghiệm từ Đông Nam Á.	04/2019-09/2019		51,4
2.7.	Phân tích so sánh kinh nghiệm của các nước, nhóm nước.	Báo cáo kết quả phân tích so sánh kinh nghiệm của các nước, nhóm nước.	09/2019-12/2019		51,4
2.8.	Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.	Báo cáo kết quả bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.	09/2019-12/2019		30,9
<b>3</b>	<b>Nội dung 3: Nghiên cứu thực trạng thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học trong nước phục vụ xây dựng khung tiêu chí đánh giá.</b>	Báo cáo phân tích thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước hiện nay	06/2019-03/2020	N. V. Bảo T. Q. Dũng N. Q. Minh N. V. Phương Đ. T. M. Hiền L. T. N. Lan P. T. Hùng T.V.Liên T.V.Tấn V.T.Hằng	<b><u>236,4</u></b>
3.1.	Đánh giá tổng quan các nghiên cứu trước về vấn đề thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.	Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá tổng quan các nghiên cứu trước về vấn đề thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước.	06/2019-12/2019		41,1
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các cơ sở GDĐH trong	Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các	06/2019-03/2020		77,1

	nước đang thực hiện thí điểm tự chủ.	cơ sở GDĐH trong nước đang thực hiện thí điểm tự chủ.			
3.3	Phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các cơ sở GDĐH trong nước chưa thực hiện thí điểm tự chủ.	Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thực trạng triển khai tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại các cơ sở GDĐH trong nước chưa thực hiện thí điểm tự chủ.	06/2019-03/2020		77,1
3.4	Phân tích các đặc trưng phân nhóm trường đại học phục vụ đánh giá năng lực tự chủ đại học.	Báo cáo kết quả phân tích các đặc trưng phân nhóm trường đại học phục vụ đánh giá năng lực tự chủ đại học.	09/2019-03/2020		41,1
<b>4</b>	<b>Nội dung 4: Xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.</b>	Bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam	01/2020-09/2020	N. V. Bảo T. Q. Dũng N. Q. Minh N. V. Phương Đ. T. M. Hiền L. T. N. Lan P. T. Hùng T. V. Liên V.T.Hằng	<b><u>1.111,3</u></b>
4.1	Nghiên cứu xác định phương pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	Báo cáo kết quả nghiên cứu xác định phương pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	01/2020-03/2020		41,8

4.2	Nghiên cứu xây dựng khung bộ tiêu chí đánh giá (mục tiêu, danh mục chỉ số)	Báo cáo kết quả nghiên cứu xây dựng khung bộ tiêu chí đánh giá (mục tiêu, danh mục chỉ số)	01/2020 -09/2020		
4.2.1	<i>Xác định mục tiêu và nội dung bộ chỉ số.</i>				46,6
4.2.2	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tổ chức bộ máy.</i>				67,2
4.2.3	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ nhân sự.</i>				56,9
4.2.4	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ học thuật.</i>				67,2
4.2.5	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tài chính - tài sản.</i>				67,2
4.2.6	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.</i>				67,2
4.3	Nghiên cứu kỹ thuật đánh giá theo từng tiêu chí (thang đo, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý số liệu).	Báo cáo kết quả Nghiên cứu kỹ thuật đánh giá theo từng tiêu chí (thang đo, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý số liệu).	01/2020 -09/2020		
4.3.1	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tổ chức bộ máy.</i>				66,9
4.3.2	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực</i>				65,2



	<i>tự chủ nhân sự.</i>				
4.3.3	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ học thuật.</i>				66,9
4.3.4	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực tự chủ tài chính - tài sản.</i>				66,9
4.3.5	<i>Nhóm tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.</i>				67,2
4.4	Phân tích, tổng hợp bộ chỉ số đánh giá.	Báo cáo kết quả phân tích, tổng hợp bộ chỉ số đánh giá.	06/2020 -09/2020		46,6
4.5	Nghiên cứu khảo sát, phân tích ý kiến chuyên gia và hoàn thiện bộ chỉ số.	Báo cáo kết quả nghiên cứu khảo sát, phân tích ý kiến chuyên gia và hoàn thiện bộ chỉ số.	06/2020 -09/2020		46,6
4.6	Thí điểm ứng dụng bộ chỉ số để triển khai đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại một cơ sở giáo dục đại học Việt Nam	Báo cáo thí điểm ứng dụng bộ chỉ số để triển khai đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội tại một cơ sở giáo dục đại học Việt Nam	06/2020 -09/2020		
4.6.1	<i>Phân tích lựa chọn cơ sở giáo dục đại học để tiến hành đánh giá thí điểm.</i>				36,3
4.6.2	<i>Xây dựng kế hoạch khảo sát đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải</i>				46,6

	<i>trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.</i>				
4.6.3	<i>Khảo sát đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.</i>				67,2
4.6.4	<i>Xử lý, phân tích kết quả đánh giá năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn.</i>				88,1
4.6.5	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thi điểm ứng dụng bộ chỉ số.</i>				32,7
<b>5</b>	<b>Nội dung 5: Đề xuất các giải pháp để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam</b>	Các giải pháp để thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.	01/2020 -12/2020	N. V. Bảo T. Q. Dũng N. Q. Minh N. V. Phương Đ. T. M. Hiền L. T. N. Lan P. T. Hùng T. V. Tấn T.V.Liên	<b><u>378,3</u></b>
5.1	Đề xuất nhóm giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước về chính sách pháp lý liên quan, về lộ	Nhóm giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước về chính sách pháp lý liên quan, về lộ	01/2020 -12/2020		

	trình, kế hoạch để thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.	trình, kế hoạch để thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.			
5.1.1	<i>Nhóm giải pháp về chính sách pháp lý.</i>				46,6
5.1.2	<i>Nhóm giải pháp về lộ trình, kế hoạch.</i>				41,1
5.2	Đề xuất nhóm giải pháp cho các cơ sở giáo dục để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của họ.	Nhóm giải pháp cho các cơ sở giáo dục để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của họ.	01/2020 -12/2020		
5.2.1	<i>Nhóm giải pháp ở cấp nhà trường</i>				46,6
5.2.2	<i>Nhóm giải pháp ở cấp bộ phận</i>				46,6
5.2.3	<i>Nhóm giải pháp ở cấp cá nhân</i>				41,1
5.3	Đề xuất việc quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để triển khai Bộ chỉ số giám sát, đánh giá.	Quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để triển khai Bộ chỉ số giám sát, đánh giá.	01/2020 -12/2020		47,3

5.4	Xây dựng Dự thảo Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.	Dự thảo Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.	06/2020 -12/2020		72,7
5.5	Xây dựng báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt đề tài.	Báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt đề tài.	10/2020 -12/2020		36,3

### III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

<b>23</b>	<b>Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt:</b>		
<b>23.1 Dạng I:</b> Báo cáo khoa học ( <i>báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị</i> ); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.			
<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Báo cáo cơ sở khoa học để xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam	Báo cáo làm rõ cơ sở khoa học về đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	
2.	Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	Báo cáo làm rõ được các kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	
3.	Báo cáo phân tích thực trạng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học trong nước hiện nay.	Báo cáo làm rõ được thực trạng năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.	
4.	Xây dựng Bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt	Bộ chỉ số dễ hiểu, dễ sử dụng. Kết quả đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình qua Bộ chỉ số cần phản ánh rõ,	

	Nam.	logic về năng lực của mỗi cơ sở giáo dục, để cung cấp cơ sở khoa học cho các trường đại học xây dựng kế hoạch triển khai quyền tự chủ hiệu quả. Cung cấp công cụ hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thu thập dữ liệu phục vụ công tác giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quyền tự chủ của các trường đại học.		
5.	Đề xuất các giải pháp để thực hiện hiệu quả việc đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.	Các giải pháp đề xuất cần dựa trên cơ sở khoa học vững chắc, có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và các quy định pháp lý liên quan.		
<b>23.2 Dạng II: Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác</b>				
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố	Ghi chú
1	01 bài báo khoa học quốc tế	Nội dung có liên quan đến nghiên cứu của đề tài	Tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCOPUS/ISI.	
2	03 bài báo khoa học trong nước	- Đảm bảo tính khoa học, là một phần của kết quả nghiên cứu thực tiễn. - Đã đăng hoặc có xác nhận chấp nhận đăng bài.	Tạp chí thuộc danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.	
3	Dự thảo Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ số để giám sát, đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.	- Đảm bảo tính khoa học.		
4	Đào tạo: - 02 thạc sỹ; - Hỗ trợ đào tạo 01 NCS.	Nội dung của luận văn, luận án phù hợp với nghiên cứu của đề tài.		
<b>24</b>	<b>Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</b>			

### **24.1 Lợi ích của đề tài:**

*a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)*

- Kết quả nghiên cứu của Đề tài này sẽ góp phần quan trọng cho việc thực hiện chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học.
- Thúc đẩy trao quyền tự chủ đến các cơ sở GDĐH Việt Nam.
- Nâng cao năng lực thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của mỗi cơ sở GDĐH.
- Hỗ trợ trong việc xây dựng mạng lưới cơ sở đại học hiện nay.

*b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo):*

- Nâng cao trình độ nghiên cứu cho các cán bộ thành viên của trường Đại học Xây dựng và các cơ quan tham gia khác;
- Góp phần đào tạo sau đại học (đào tạo thành công 2 thạc sỹ);
- Hỗ trợ đào tạo 01 Nghiên cứu sinh.

### **24.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:**

Kết quả sản phẩm nghiên cứu chính của Đề tài sẽ được chuyển giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục Đại học, Vụ Kế hoạch Tài chính...) sử dụng làm tài liệu tham khảo, luận cứ khoa học khi xây dựng chính sách giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học; hoàn chỉnh, bổ sung và thống nhất các văn bản quản lý điều hành tạo thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ; làm căn cứ đề xuất điều chỉnh và bổ sung Luật Giáo dục Đại học đảm bảo thống nhất để thực hiện tự chủ.

Ngoài ra, các sản phẩm của đề tài còn được sử dụng bởi cơ quan quản lý Nhà nước khác như Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan hoạch định chính sách Trung ương, bộ ngành... làm căn cứ đề xuất chính sách phù hợp, thống nhất; đề xuất bổ sung và sửa đổi các Luật liên quan về tài chính, đầu tư, khoa học... nhằm đảm bảo sự thống nhất và thuận lợi để các cơ sở giáo dục thực hiện tự chủ, giải quyết tình trạng chưa thống nhất và chưa đầy đủ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và quản lý điều hành.

Đề tài sẽ có các báo cáo định kỳ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ quan hoạch định chính sách khi được yêu cầu. Chuyển giao định kỳ, từng phần kết quả nghiên cứu về Bộ GD&ĐT để nghiên cứu, sử dụng phục vụ giải quyết các vấn đề quản lý liên quan đến tự chủ đại học như đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục đại học, việc trao quyền tự chủ và việc giám sát thực hiện tự chủ tại các cơ sở giáo dục đại học.

<b>25</b>	<b>Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài</b>
-----------	---

(theo quy định tại Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước)

**25.1. Phương án trang bị tài sản** (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c,d)

- a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)
- b. Điều chuyển thiết bị máy móc
- c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1	Không có		
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1	Không có	
2		
3		
4		

**25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài** (hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

.....  
 .....

